

VĂN BẢN PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**
Số: 88/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Kon Tum, ngày 22 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sa Thầy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 và Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022

và các dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Sa Thầy;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 485/TTr-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2023, Văn bản số 339/STNMT-QHKHSDĐ ngày 01 tháng 02 năm 2024 và của Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy tại Tờ trình số 445/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2023 (kèm theo Thông báo kết quả thẩm định số 228/TB-HĐTĐ ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng Thẩm định quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện về việc thông báo kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sa Thầy; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Sa Thầy về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sa Thầy và hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sa Thầy⁽¹⁾, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: 143.172,86 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 134.515,77 ha.

⁽¹⁾ Ủy ban nhân dân tỉnh đã thông nhất tại cuộc họp ngày 22 tháng 02 năm 2024.

- Đất phi nông nghiệp: 8.502,51 ha.
- Đất chưa sử dụng: 154,58 ha.

(chi tiết có Biểu số 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: 463,39 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 180,93 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 282,46 ha.

(chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: 224,29 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 222,36 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 1,93 ha.

(chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: 16,33 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 15 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 1,33 ha.

(chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo).

(kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất)

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác, hợp pháp, thống nhất số liệu, tài liệu với thực tế và theo đúng quy định của pháp luật trong hồ sơ trình. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung thẩm định, tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ, thống nhất của hồ sơ, số liệu, tài liệu và nội dung trình. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện nếu phát sinh nội dung chưa phù hợp với thực tế và các quy định pháp luật có liên quan thì trình cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện theo đúng quy định;

2. Thực hiện nghiêm túc kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất trong việc quản lý, sử dụng đất đúng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, chỉ được tổ chức thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải

thẩm định về nhu cầu sử dụng đất trên cơ sở hạn mức được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định khi đã đảm bảo các quy định của pháp luật, phù hợp với các Quy hoạch xây dựng, Quy hoạch đô thị, quy định về đầu nối vào quốc lộ⁽²⁾, tỉnh lộ, Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Sa Thầy, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ khoanh vùng đất đai theo khu vực chức năng và từng loại đất trên đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050⁽³⁾, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 - 2025 cấp tỉnh, quy định về đầu nối vào quốc lộ⁽⁴⁾, tỉnh lộ. Tuyệt đối không được hợp thức hóa đối với những diện tích đất vi phạm pháp luật khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nhất là đối với các phần diện tích đất được cấp có thẩm quyền giao, cho thuê để thực hiện các dự án nông nghiệp (*trồng cao su, cà phê và các loại cây trồng khác, . . .*), không được chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang mục đích khác (*đất nông nghiệp khác...*) để thực hiện các dự án khác nhằm hợp thức hóa các sai phạm trong quá trình quản lý, sử dụng các phần diện tích đất nông nghiệp được giao, cho thuê nêu trên. Thực hiện thu hồi đất đối với trường hợp dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác mà không thuộc trường hợp được Quốc hội quyết định đầu tư hoặc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì phải có văn bản chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai năm 2013 và Khoản 2 Điều 68 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; đối với các dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 chỉ được thực hiện thu hồi đất khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất.

4. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng; phát triển du lịch,

⁽²⁾ Khoản 4 Điều 29 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2021*): Đường từ nhà ở chỉ được đầu nối vào quốc lộ thông qua đường nhánh, đường gom. Khi hình thành hoặc mở rộng địa giới hành chính của đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải sử dụng hệ thống đường địa phương hiện có hoặc xây dựng đường gom dọc theo quốc lộ nhằm giảm thiểu tối đa việc đầu nối trực tiếp vào quốc lộ; và các quy định liên quan.

⁽³⁾ Chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 4148/UBND-NNTN ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc chuẩn bị cho công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện.

⁽⁴⁾ Khoản 4 Điều 29 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2021*): Đường từ nhà ở chỉ được đầu nối vào quốc lộ thông qua đường nhánh, đường gom. Khi hình thành hoặc mở rộng địa giới hành chính của đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải sử dụng hệ thống đường địa phương hiện có hoặc xây dựng đường gom dọc theo quốc lộ nhằm giảm thiểu tối đa việc đầu nối trực tiếp vào quốc lộ; và các quy định liên quan.

dịch vụ và thương mại. Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch sử dụng.

5. Thực hiện tốt chính sách thu hồi, chuyển mục đích, giao cho thuê đất theo đúng kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Chịu trách nhiệm và tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện Sa Thầy.

7. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3 Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Ngọc Sâm

Biểu số 01: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH*(Kèm theo Quyết định số 88 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
I	Tổng diện tích tự nhiên		143.172,86	1.393,13	6.258,60	58.391,79	29.828,79	4.035,36	3.737,99	5.846,21	6.549,57	3.842,34	18.520,40	4.768,68
I	Loại đất													
1	Đất nông nghiệp	NNP	134.515,77	1.049,49	4.796,76	57.503,37	29.296,39	3.252,47	2.988,89	5.567,29	6.237,51	2.515,43	17.078,32	4.229,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.204,82	95,95	89,95	87,13	209,35	59,34	82,13	139,67	149,89	94,44	47,80	149,17
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>736,53</i>	<i>87,51</i>	<i>39,06</i>	<i>37,83</i>	<i>69,12</i>	<i>34,01</i>	<i>45,38</i>	<i>139,36</i>	<i>82,81</i>	<i>19,97</i>	<i>37,67</i>	<i>143,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.035,00	62,74	658,80	1.349,51	1.459,57	1.768,41	721,17	582,75	896,76	1.198,93	4.179,27	2.157,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.440,22	789,25	3.192,13	8.182,83	3.351,83	1.350,75	1.848,80	2.274,09	2.409,34	1.177,56	1.047,80	1.815,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.298,66	-	-	3.830,66	-	-	-	-	-	-	9.394,10	73,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	43.026,24	73,26	-	17.584,00	21.352,13	-	-	1.538,22	2.478,63	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.249,96	16,04	842,72	26.369,21	2.863,60	69,67	316,30	1.015,59	279,31	37,96	2.408,61	30,95
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>29.661,96</i>	<i>9,58</i>	<i>622,98</i>	<i>24.452,27</i>	<i>1.344,23</i>	<i>58,80</i>	<i>314,80</i>	<i>740,52</i>	<i>279,31</i>	<i>41,21</i>	<i>1.790,90</i>	<i>7,36</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,26	8,52	3,67	13,23	25,23	4,30	17,19	16,97	22,97	6,54	0,74	2,90
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,61	3,73	9,49	86,80	34,68	-	3,30	-	0,61	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.502,51	343,64	1.461,84	878,19	495,93	775,78	739,45	267,31	290,78	1.326,91	1.442,08	480,60
2.1	Đất quốc phòng	CQP	123,28	25,78	51,11	26,44	19,70	0,08	-	-	0,01	-	0,16	-
2.2	Đất an ninh	CAN	4,27	3,27	0,06	0,10	0,12	0,09	0,10	0,10	0,10	0,10	0,15	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,83	2,04	0,07	0,41	0,42	0,32	-	0,70	1,34	0,08	-	0,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,52	-	2,99	7,77	1,31	28,93	0,41	18,79	0,32	1,00	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,66	-	-	-	-	-	-	4,66	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	25,19	-	-	5,07	2,46	11,09	5,04	-	-	0,10	-	1,43
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	6.251,98	129,38	1.198,63	429,76	264,88	635,32	622,84	104,40	110,52	1.225,90	1.313,54	216,81
-	Đất giao thông	DGT	1.251,18	83,44	112,54	401,02	164,38	62,83	53,30	41,83	75,07	43,85	132,46	80,46
-	Đất thủy lợi	DTL	133,48	3,57	1,68	7,46	33,41	36,11	14,10	8,54	3,51	14,70	2,40	8,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,19	5,86	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,96	1,93	0,21	1,00	0,22	0,17	0,15	0,16	0,15	0,18	0,45	0,34
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	63,89	17,67	7,49	6,46	3,23	5,60	2,46	4,85	4,26	2,89	4,05	4,93
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,67	4,08	2,41	1,63	0,28	1,23	2,91	1,32	0,68	-	-	2,13
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4.640,97	0,29	1.064,98	1,31	51,50	501,75	544,51	35,36	-	1.161,25	1.170,93	109,09
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,02	0,30	0,30	0,04	-	0,02	0,22	0,04	0,05	-	0,03	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,86	-	0,01	0,22	0,29	-	-	-	-	-	-	3,34
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,66	0,93	-	-	-	1,73	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,85	1,99	2,42	-	1,96	0,23	0,25	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	115,93	7,18	6,41	9,10	9,31	25,65	4,94	12,18	26,80	3,03	3,22	8,11
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,66	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	3,66	1,48	0,18	1,52	0,30	-	-	-	-	-	-	0,18
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,11	1,25	2,95	1,69	0,49	1,12	1,64	0,26	0,29	0,49	1,38	1,55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,82	2,37	-	2,77	-	0,68	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	781,26	-	83,20	187,78	52,43	59,49	47,54	44,55	37,59	58,69	43,61	166,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	132,99	132,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,62	12,78	0,49	1,80	0,36	0,48	0,27	0,92	0,38	0,79	1,01	0,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,03	0,13	-	3,04	0,77	-	-	-	1,09	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,24	0,03
2.19	Đất sông, suối	SON	1.000,50	31,59	105,51	190,10	152,99	36,89	61,61	88,62	139,14	38,92	81,68	73,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64,55	2,06	16,07	21,31	-	0,31	-	4,31	-	0,84	-	19,65
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,63	-	0,76	0,15	-	0,98	-	-	-	-	0,31	0,43
3	Đất chưa sử dụng	CSD	154,58	-	-	10,23	36,47	7,11	9,65	11,61	21,28	-	-	58,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất giao thông	DGT	25,49	2,28		2,53		3,15	1,50			1,03	1,80	13,20
-	Đất thủy lợi	DTL	10,15			0,15	10,00							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,48	0,11	0,06	0,31								
-	Đất công trình năng lượng	DNL	228,54									67,06	161,48	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,47			1,47								
-	Đất chợ	DCH	0,09					0,09						
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,17			0,17								
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03	0,03										
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,00			0,26		0,02		0,02				0,70
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	2,00	2,00										
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,57	1,50		1,81					0,01	0,10	0,15	
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,25			2,25				4,00				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,93	0,46		1,47								

Ghi chú: Đối với các loại đất cần có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền trước khi chuyển mục đích sử dụng đất thì chỉ được phép thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Biểu số 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 88 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng		16,33	0,00	0,00	1,11	1,00	1,03	0,00	0,19	1,00	0,00	0,00	12,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	15,00	0,00	0,00	1,00	1,00	0,00	0,00	0,00	1,00	0,00	0,00	12,00
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,00			1,00	1,00				1,00			12,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,33	0,00	0,00	0,11	0,00	1,03	0,00	0,19	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó:													
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,03					1,03						
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,11	0,00	0,00	0,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó:													
-	Đất giao thông	DGT	0,11			0,11								
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,19							0,19				

BÁO CÁO THUYẾT MINH**MỤC LỤC**

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	19
PHẦN I.....	Error! Bookmark not defined.
KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	24
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN	24
1. Điều kiện tự nhiên:	24
2. Các nguồn tài nguyên:.....	26
II. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội:.....	28
1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế:.....	28
2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế:.....	28
III. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, KT-XH và môi trường:	36
1. Thuận lợi:	37
2. Khó khăn, hạn chế:.....	37
PHẦN II	37
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	39
1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	39
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:.....	54
3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:	54
PHẦN III.....	57
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	57
1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024:	57
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực:	57
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất:.....	58
2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân:	58
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất:.....	65
4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024.....	85
5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024 huyện Sa Thầy:.....	86
6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2024.....	87
7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2024 huyện Sa Thầy:	88
8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024.....	91
PHẦN IV.....	96
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	96
NĂM 2024 CỦA HUYỆN SA THẦY.....	96
1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:	96
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	96
3. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất:	97
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	99
1. Kết luận:	99
2. Một số kiến nghị:.....	99

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CP	Chính phủ
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
GCN	Giấy chứng nhận
DTTN	Diện tích tự nhiên
KH	Kế hoạch
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
UBTVQH	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
UBND	Ủy ban Nhân dân
STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
TNHH MTV	Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên
THCS	Trung học Cơ sở
QĐ	Quyết định
QL	Quốc lộ
QH	Quy hoạch
CHQS	Chỉ huy quân sự
GTNT	Giao thông nông thôn

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Danh mục công trình dự án đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sa Thầy	39
Bảng 2. Danh mục công trình dự án đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sa Thầy	44
Bảng 3. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	45
Bảng 4. Danh mục công trình dự án năm 2023 chuyển sang năm 2024	58
Bảng 5. Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, an ninh năm 2024	59
Bảng 6. Các công trình đăng ký mới năm 2024.....	60
Bảng 7. Các dự án chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024	60
Bảng 8. Các khu vực sử dụng đất khác	63
Bảng 9. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sa Thầy	66
Bảng 10. Chỉ tiêu sử dụng đất lúa năm 2024	69
Bảng 11. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2024.....	69
Bảng 12. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2024	70
Bảng 13. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2024	70
Bảng 14. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất năm 2024	71
Bảng 15. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng đặc dụng năm 2024.....	71
Bảng 16. Chỉ tiêu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2024.....	72
Bảng 17. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2024	72
Bảng 18. Chỉ tiêu sử dụng đất Quốc phòng năm 2024	73
Bảng 19. Chỉ tiêu sử dụng đất an ninh năm 2024	73
Bảng 20. Chỉ tiêu sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2024.....	74
Bảng 21. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024	75
Bảng 22. Chỉ tiêu sử dụng đất làm vật liệu xây dựng năm 2024.....	75
Bảng 23. Chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2024.....	76
Bảng 24. Kế hoạch sử dụng đất giao thông năm 2024	76
Bảng 25. Kế hoạch sử dụng đất thủy lợi năm 2024	77
Bảng 26. Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa.....	77
Bảng 27. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở y tế	78
Bảng 28. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024	78
Bảng 29. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao năm 2024.....	79
Bảng 30. Chỉ tiêu sử dụng đất công trình năng lượng năm 2024	79
Bảng 31. Chỉ tiêu sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông năm 2024	80
Bảng 32. Chỉ tiêu sử dụng đất có di tích lịch sử văn hóa thời kỳ 2023-2030.....	80
Bảng 33. Chỉ tiêu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2024.....	80
Bảng 34. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2024	81
Bảng 35. Chỉ tiêu sử dụng đất làm nghĩa trang.....	81
Bảng 36. Kế hoạch sử dụng đất chợ năm 2024.....	82
Bảng 37. Chỉ tiêu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2024	82
Bảng 38. Chỉ tiêu sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2024	83
Bảng 39. Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2024 phân theo ĐVHC	83
Bảng 40. Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024	84
Bảng 41. Chỉ tiêu sử dụng đất sông, suối năm 2024.....	85

Bảng 42. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng năm 2024	85
Bảng 43. Diện tích đất chuyên mục đích sử dụng đất trong năm 2024	86
Bảng 44. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024	86
Bảng 45. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2024	88
Bảng 46. Các công trình sử dụng đất quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất Đai để thực hiện thu hồi đất trong năm 2024.....	88
Bảng 47. Các dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn trong năm 2024.....	90
Bảng 48. Các công trình dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh	91
trong năm 2024.....	91
Bảng 49. Tổng nguồn thu.....	93
Bảng 50. Tổng các khoản chi.....	94

ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013 (Khoản 3, 4 Điều 40 đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 35/2018/QH14), Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Khoản 3 Điều 7 và Khoản 4 Điều 9) và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì hàng năm huyện phải lập kế hoạch sử dụng đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trong quý III, sau đó thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tháng 12 hàng năm, tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt. Cũng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, những công trình, dự án không có trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt thì không được phép thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho chuyển mục đích sử dụng đất.

Để đảm bảo sự phù hợp với các quy định mới về lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đảm bảo tính khả thi, phù hợp với thực tiễn, phục vụ tốt nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện, Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy tổ chức triển khai lập “Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum”.

1. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất:

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ Quy định về quản lý và sử dụng đất lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ

Quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 56/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách địa phương tỉnh Kon Tum;

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Kon Tum;

- Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và các dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XI, kỳ họp thứ VII về việc thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sa Thầy;

- Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc sửa đổi, bổ sung Điều 9 của quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Sa Thầy;

- Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy;

- Công văn số 1862/STNMT-QHKHSDĐ ngày 05/7/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc tổ chức thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện.

- Thông báo số 228/TB-HĐTĐ ngày 07/11/2023 của Hội đồng Thẩm định Quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện về kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sa Thầy.

2. Mục đích và yêu cầu

2.1. Mục đích

Đánh giá về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.

Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2.2. Yêu cầu

Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện một cách đầy đủ và sâu sắc làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.

Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đầu tư giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

2.3. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Được lập từ tổng thể đến chi tiết; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả. Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Dân chủ và công khai.

Bảo đảm ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

Kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

3. Các phương pháp thực hiện

3.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu

- *Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa*: là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, Kinh tế - Xã hội, hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

- *Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có*: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Sa Thầy; Báo cáo thuyết minh và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sa Thầy, các loại bản đồ địa chính phù hợp với nội dung xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

3.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Chọn một số dự án lớn nằm trong kế hoạch sử dụng đất năm trước đã được phê duyệt để điều tra chi tiết về kết quả thực hiện, phân tích các nguyên nhân hoàn thành dự án hoặc những tồn tại làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch và giải pháp khắc phục.

3.3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh.

Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation,...

3.4. Nhóm phương pháp tiếp cận

Phân tích định tính và định lượng về tiềm năng đất đai và khả năng sử dụng đất. Phân tích hệ thống các mối quan hệ vĩ mô và vi mô, tổng thể.

Phương pháp cân đối trong quan hệ khai thác tiềm năng đất đai với điều kiện khả thi sử dụng đất và cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

3.5. Phương pháp chuyên gia

Tham khảo ý kiến của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực, để trao đổi về cách nhìn nhận, đánh giá và các gợi ý về giải pháp thực hiện.

3.6. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác quy hoạch sử dụng đất. Các loại đất theo mục đích sử dụng được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/25.000, thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, ...).

4. Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sa Thầy:

- Quyết định Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sa Thầy;

- Báo cáo tổng hợp thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sa Thầy và hệ thống bảng biểu tính toán, bản đồ thu nhỏ kèm theo gồm: 5 bộ.

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sa Thầy tỉ lệ 1/25.000 gồm: 5 bộ;

- Bản đồ kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Sa Thầy gồm 5 bộ;

- Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sa Thầy gồm 5 bộ.

- Các văn bản liên quan được thu thập và xây dựng trong quá trình thực hiện kế hoạch.

5. Nội dung chính của báo cáo gồm:

- Phần mở đầu: Đặt vấn đề

- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội

- Phần II: Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất

- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Phần V: Kết luận và kiến nghị.

- Hệ thống Biểu trong Kế hoạch sử dụng đất

PHẦN I KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Điều kiện tự nhiên:

Nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Kon Tum và cách trung tâm thành phố Kon Tum khoảng 30 km, huyện Sa Thầy có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển kinh tế xã hội. Bởi nơi đây có cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ như Vườn Quốc gia Chư Mom Ray, lòng hồ Thủy điện Ia Ly, thác Khi (xã Sa Sơn), thác 7 tầng (xã Mô Rai), thác Nàng tiên (xã Sa Nhơn), thác Băng Dâng (xã Ya Tăng)... là nơi phù hợp để du khách tham quan, ngắm cảnh đẹp thiên nhiên, núi rừng hùng vĩ. Huyện còn có nhiều nét văn hóa truyền thống đặc sắc của đồng bào các dân tộc và các di tích lịch sử như điểm cao 995 - Chư Tan Kra, điểm cao 1015 - Charlie hay điểm cao 1049 - Delta, căn cứ Kleng,...

Huyện Sa Thầy nằm trên độ cao trung bình từ 500 đến 800m. Nơi cao nhất là ngọn núi Mom Ray nhiệt độ trung bình hàng năm là 23⁰C, lúc cao nhất lên đến 39⁰C, lúc thấp nhất thấp đến 5,5⁰C. Khí hậu chịu ảnh hưởng của gió mùa cao nguyên, hàng năm có 2 mùa rõ rệt (mùa khô, mùa mưa).

Đây là huyện miền núi có nhiều dự án thủy điện lớn nằm ven con sông Sê San như thủy điện Sê San III, thủy điện Ya Ly, thủy điện PleiKRong.

1.1. Vị trí địa lý:

* Tọa độ địa lý:

+ Từ 13⁰55'50'' đến 14⁰36'55'' Vĩ độ Bắc.

+ Từ 107⁰22'25'' đến 107⁰53'15'' Kinh độ Đông.

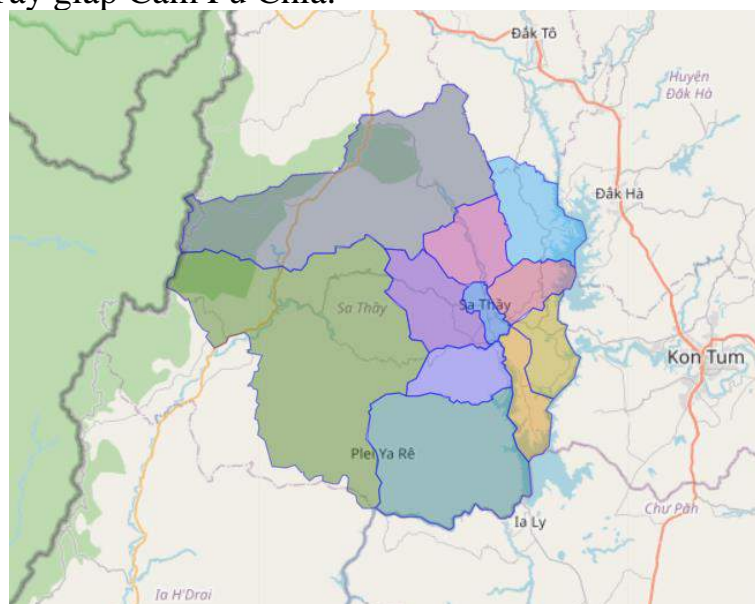
* Ranh giới hành chính:

+ Phía Bắc giáp huyện Ngọc Hồi và huyện Đăk Tô.

+ Phía Nam giáp huyện Ia H'Drai (tỉnh Kon Tum) và tỉnh Gia Lai.

+ Phía Đông giáp thành phố Kon Tum và huyện Đăk Hà.

+ Phía Tây giáp Cam Pu Chia.



Hình 1. Bản đồ địa giới hành chính huyện Sa Thầy

1.2. Địa hình, địa mạo:

Sa Thầy là vùng núi non hiểm trở, địa hình bị chia cắt bởi núi cao, sông suối và thung lũng. Dọc theo biên giới giáp Campuchia là núi rừng trùng điệp, có các ngọn cao như: Ngok Pha Ria, Ngok Gung Yang, Ngok Mô Bun. Chạy theo bờ tây sông Pô Kô, các ngọn núi nối tiếp nhau từ Bắc đến Nam như: Ngok Ring Rua, Ngok Long Roua, Chur Mom Ray, Chur Tơ Sung, Chur Dron, Chur Gor Tong, Chur Granu... giữa các dãy núi là thung lũng chạy theo triền các sông suối, có độ dốc thấp, nhiều bãi bằng, đất bồi tụ phì nhiêu, thích hợp với nhiều loại cây trồng.

Huyện Sa Thầy nằm trên vùng có địa hình phức tạp, thuộc kiểu địa hình thung lũng và máng trũng, bề mặt địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam, gồm có 3 dạng địa hình đặc trưng chính:

Địa hình núi cao: Độ cao trung bình so với mặt nước biển là 800m - 1.777m có dãy núi Chur Mom Ray ở phía Tây Nam huyện, vùng này có độ dốc lớn.

Địa hình đồi lượn sóng: Độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 500m - 800m, độ dốc từ 8° - 25° .

Địa hình đồng bằng, thung lũng hẹp và vùng đất bồi tụ: Độ cao trung bình so với mặt nước biển dưới 500m.

1.3. Khí hậu:

a. Nhiệt độ

Tổng tích ôn từ $8.000 - 8.500^{\circ}\text{C}$ thuận lợi phát triển nhiều loại cây trồng.

Nhiệt độ trung bình năm từ $20 - 23^{\circ}\text{C}$, tổng tích ôn trung bình năm trên 7000°C . Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối: 38°C , thấp nhất tuyệt đối: $4,5^{\circ}\text{C}$.

Mùa đông nhiệt độ tháng lạnh nhất vào tháng 1 và tháng 2, nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất 7°C ; chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm từ 7 đến $16,5^{\circ}\text{C}$. Do đặc điểm địa hình nên những nơi thung lũng hẹp khuất gió nhiệt độ tăng cao về ban ngày và thấp về ban đêm.

b. Lượng mưa

Lượng mưa bình quân năm khá lớn (1.737 mm). Năm cao nhất 2.172 mm, năm thấp nhất 1.309 mm nhưng lượng mưa phân bố không đều tạo thành hai mùa rõ rệt.

Mùa mưa kéo dài từ tháng 5-10, lượng mưa chiếm 90% lượng mưa cả năm.

Mùa khô: Bắt đầu từ tháng 10 và kết thúc tháng 4 năm sau. Mùa khô mưa ít, lượng mưa chỉ chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Thời gian này trên địa bàn huyện thường có gió mùa đông bắc thổi mạnh nên càng tăng thêm sự khô hạn và gây thiếu nước ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

c. Lượng bốc hơi: Lượng bốc hơi bình quân 2,2 mm/ngày. Các tháng mùa mưa lượng bốc hơi 1-1,5 mm/ngày, mùa khô 3 - 3,5mm/ngày.

d. Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí bình quân năm là 79,5%; độ ẩm cao tuyệt đối 100% và độ ẩm thấp tuyệt đối 21%.

e. Hướng gió: thịnh hành là hướng gió Đông Bắc và Tây Nam, thường có tốc độ bình quân 2,6m/s.

Huyện Sa Thầy nằm trong vùng khí hậu núi thấp và cao nguyên phía Tây Nam tỉnh, khí hậu được phân chia thành 2 mùa rõ nét là mùa nắng và mùa mưa

với các yếu tố khí hậu đặc trưng nóng ẩm hơn các khu vực khác nên thích hợp trồng các cây công nghiệp như cao su, cà phê, tiêu, cây lương thực và phát triển ngành chăn nuôi gia súc gia cầm.

2. Các nguồn tài nguyên:

2.1. Tài nguyên đất:

Trên địa bàn huyện phân bố các loại đất sau:

Đất phù sa không được bồi chua (Pc): Đất cũng có nguồn gốc hình thành như đất phù sa được bồi hàng năm nhưng do phân bố ở xa sông hoặc ở địa hình cao, nên rất ít được bồi đắp phù sa.

Đất phù sa ngoài suối (Py): Phân bố rải rác ven sông, suối trong vùng.

Đất xám trên phù sa cổ (X): Phân bố trên phần cao ven suối Ya Xiêr.

Đất xám trên đá Macma axit (Xa): Phân bố ở các vùng thấp của huyện, đất có thành phần cơ giới nhẹ, thô, nhiều sỏi sạn, thạch cao.

Đất nâu đỏ trên đá Bazan (Fk): Đất nâu đỏ Bazan phát triển trên các đồi dốc thoải, ở độ cao 25 - 150m, vùng đất này bị cách quãng bởi những dải phiến thạch sét, đá cát, đá vôi.

Đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Fs): Phân bố ở khu vực Đông Bắc huyện.

Đất đỏ vàng trên đá Macma axit (Fa): phân bố tại các xã Mô Rai, Kò Koi, Ya Ly.

Đất đỏ vàng nhạt trên đá cát (Fq): Phân bố rải rác xen lẫn với đất đỏ vàng trên đá Macma axit.

Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): Phân bố ở vùng trũng.

Đất mùn vàng đỏ trên đá Macma axit (Ha): Phân bố ở độ dốc 900-1000m.

Đất thung lũng, dốc tụ (D,Pf): Đất thung lũng, dốc tụ và đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng này phân bố ở địa hình thấp ven khe suối, hợp thủy.

Huyện Sa Thầy có nguồn tài nguyên đất đa dạng, thích hợp cho việc đa dạng hóa cây trồng vật nuôi trên địa bàn huyện. Tuy diện tích đất phù sa, đất thung lũng, dốc tụ trên địa bàn huyện không lớn nhưng có chất lượng cao đối với sản xuất nông nghiệp các đối tượng truyền thống như lúa, rau màu, đậu đỗ, bắp, mì,.. Đối với các nhóm đất xám, nhóm đất đỏ vàng nên được khai thác trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, đặc biệt là những khu vực đất dốc, tầng đất mỏng nên chú trọng đầu tư phát triển rừng.

2.2. Tài nguyên nước:

a. Nước mặt

Hiện nay trên địa bàn huyện Sa Thầy có 3 con sông lớn và nhiều suối nhỏ được phân bố đều trên địa bàn toàn huyện:

Sông Sa Thầy: nằm ở phía Tây Nam, chảy theo hướng Bắc - Nam.

Sông Đăk Sia: chảy qua trung tâm huyện theo hướng Tây - Bắc.

Sông Đăk Pô Kô: chảy theo hướng Đông qua phía Tây huyện.

Ngoài ra, còn nhiều sông, suối lớn nhỏ khác như: sông Đăk Rơ Mao, sông Ia Mô, sông Ia Tri, sông Đăk Sin, suối Ia Dor.

Tài nguyên nước mặt trên địa bàn huyện khá dồi dào, lượng mưa trung bình lớn, được tiếp nhận và dự trữ tại các sông suối, hồ chứa, thuận lợi cho sinh hoạt, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp và phát triển thủy điện.

b. Nước ngầm

Sa Thầy là nơi có nguồn nước ngầm khá phong phú, mực nước ngầm khá cao, thuận tiện cho việc đào giếng lấy nước sạch phục vụ sinh hoạt của cho nhân dân trong vùng.

2.3. Tài nguyên rừng:

Có vườn Quốc gia Chư Mom Ray khu bảo tồn thiên nhiên với sự phong phú của thảm thực vật nhiệt đới nguyên sinh và các loại động thực vật quý hiếm thuộc sách đỏ, có tiềm năng khai thác du lịch. Theo kết quả “khảo sát đa dạng sinh học, các chương trình nghiên cứu và đánh giá hoạt động năm 2005”. Vườn Quốc gia Chư Mom Ray có 1534 loài thực vật, trong đó có 113 loài được xác định là quý hiếm có nguy cơ bị đe dọa như các loài phong lan, tuế, ngành hạt trần, các loài họ dầu. Về động vật, đã xác định được 718 loài, trong đó có 124 loài quý hiếm, nguy cấp có tên trong sách Đỏ Việt Nam và thế giới.

Với cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, hoang sơ cùng với tài nguyên về động vật, thực vật đa dạng, phong phú, Vườn Quốc gia Chư Mom Ray rất phù hợp cho loại hình du lịch sinh thái và du lịch văn hóa cộng đồng với các điểm đến như Hang Dơi, Bãi Thú, suối Ngang, đặc biệt là thác Nàng Tiên.

2.4. Tài nguyên khoáng sản:

Trên địa bàn có nhiều loại khoáng sản như: Vonfram ở xã Mô Rai; vàng ở xã Sa Nhơn và Sa Nghĩa; đá vôi; đá granit;... và một số mỏ khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường.

2.5. Tài nguyên nhân văn:

Huyện Sa Thầy là địa bàn có nhiều dân tộc anh em sinh sống, trong đó có các dân tộc bản địa như Ja Rai, Xê Đăng (nhóm Hlăng), Rơ Mâm, Ba Na (Rơ Ngao),... cư trú 37/68 thôn, làng, chiếm trên 57% dân số toàn huyện. Đây là những dân tộc có nét văn hóa riêng vô cùng độc đáo và phong phú, bao gồm hệ thống lễ hội theo vòng đời người, theo mùa, công chiêng, múa xoang, dân ca, chữ viết, kiến trúc nhà rông, nhà dài, tượng nhà mồ, trang phục, ẩm thực,... Rất thuận lợi để phát triển loại hình du lịch cộng đồng.

Trên địa bàn huyện Sa Thầy có rất nhiều địa danh, di tích lịch sử nổi tiếng như khu tưởng niệm Chư Tan Kra gồm quần thể khu tưởng niệm, nhà bia, sân hành lễ, phù điêu, khu nghĩa trang, nhà văn hóa đón tiếp khách và thân nhân liệt sỹ cùng hạ tầng kỹ thuật hỗ trợ. Đây là công trình lịch sử - tâm linh, biểu tượng lòng tri ân, thể hiện đạo lý nhân văn ngàn đời của dân tộc.

Ngay cửa ngõ thị trấn Sa Thầy, căn cứ Kleng là nơi đánh dấu sự sụp đổ của chế độ Mỹ - Ngụy trên địa bàn huyện. Căn cứ này được xây dựng theo hình tam giác cân, có hệ thống công sự ngầm, sân bay quân sự và trang bị vũ khí tối tân. Với ý nghĩa lịch sử và tầm vóc của sự kiện, căn cứ Kleng hiện đang được công nhận là di tích lịch sử cấp tỉnh.

II. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện (*giá so sánh năm 2010*) thực hiện đến ngày 31 tháng 10 năm 2023 là 3.857 tỷ đồng, đạt 76,06% kế hoạch giao. Trong đó: Nông, Lâm, Thủy sản 1.061 tỷ đồng, đạt 76,38% kế hoạch; Công nghiệp - Xây dựng 1.826 tỷ đồng, đạt 75,30% kế hoạch; Thương mại - Dịch vụ 970 tỷ đồng, đạt 77,18% kế hoạch. Ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 5.143 tỷ đồng, đạt 101,42% kế hoạch, bằng 116,05% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: Nông, Lâm, Thủy sản ước đạt 1.414 tỷ đồng, đạt 101,84% kế hoạch, bằng 114,57% so cùng với kỳ; Công nghiệp - Xây dựng 2.435 tỷ đồng, đạt 100,40% kế hoạch, bằng 115,42% so với cùng kỳ; Thương mại - Dịch vụ 1.294 tỷ đồng, bằng 102,91% kế hoạch, bằng 118,95% so với cùng kỳ năm 2022.

2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế:

2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm, thủy sản:

Tính đến ngày 31 tháng 10 năm 2023, diện tích gieo trồng cây hàng năm thực hiện là 9.101,5 ha⁽⁵⁾, đạt 100,04% kế hoạch; diện tích cây lâu năm là 17.908,6 ha⁽⁶⁾, đạt 103,67% kế hoạch; cây dược liệu 416,2 ha⁽⁷⁾, đạt 99,32% kế hoạch. Ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2023, diện tích gieo trồng cây hàng năm 9.101,5⁽⁸⁾ ha, đạt 100,04% kế hoạch; diện tích cây lâu năm 18.085,1 ha⁽⁹⁾, đạt 104,69% kế hoạch; cây dược liệu 435,0 ha⁽¹⁰⁾, đạt 103,81% kế hoạch. Từ đầu năm đến nay trên địa bàn huyện phát sinh một số sâu bệnh hại trên một số loại cây trồng chính, như: Lúa, ngô, sắn cà phê cao su, cây ăn quả. Tuy nhiên, diện tích gây hại không đáng kể, đã được cơ quan chuyên môn hướng dẫn nhân dân phòng, trừ kịp thời, không gây ảnh hưởng lớn đến tình hình sinh trưởng, phát triển của cây trồng.

Quy mô đàn gia súc đến ngày 31 tháng 10 năm 2023 có 25.142 con⁽¹¹⁾, đạt 102,62% kế hoạch. Ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 25.142 con⁽¹²⁾, đạt 102,62% kế hoạch.

Diện tích nuôi trồng thủy sản (*ao, hồ nhỏ*) 86,2 ha, đạt 101,39% kế hoạch.

⁵ Cây Lúa 1.896,4 ha đạt 100,05% kế hoạch; cây Sắn 6.924,8 ha, đạt 102,14% kế hoạch; cây Mía 153,3 ha (lưu gốc), đạt 107,20% kế hoạch niên vụ 2022-2023; cây Ngô 127,0 ha, đạt 107,63% kế hoạch.

⁶ Cà phê 2.938,5 ha, đạt 101,40% kế hoạch; Cao su 13.157,8 ha, đạt 104,41% kế hoạch; Cây ăn quả 1.571,1 ha, đạt 102,02% kế hoạch, trồng mới 330,6 ha, đạt 110,21% kế hoạch; cây Mắc ca 241,2 ha, đạt 102,64% kế hoạch, trồng mới 128,2 ha, đạt 105,08% kế hoạch..

⁷: Diện tích trồng mới 97,4 ha, đạt 97,40% kế hoạch

⁸: Cây Lúa 1.896,4 ha đạt 100,05% kế hoạch; cây Sắn 6.924,8 ha, đạt 102,14% kế hoạch; cây Mía 153,3 ha (lưu gốc), đạt 107,20% kế hoạch niên vụ 2022-2023; cây Ngô 127,0 ha, đạt 107,63% kế hoạch.

⁹: Cà phê 2.938,5 ha, đạt 101,40% kế hoạch; cao su 13.328,0 ha, đạt 105,76% kế hoạch; Cây ăn quả 1.571,1 ha, đạt 102,02% kế hoạch, trồng mới 330,6 ha, đạt 110,21% kế hoạch; cây Mắc ca 247,6 ha, đạt 105,36% kế hoạch, trồng mới 134,6 ha, đạt 110,33% kế hoạch.

¹⁰: Diện tích trồng mới 116,2 ha, đạt 116,20% kế hoạch.

¹¹: Đàn trâu 542 con, đạt 108,40% kế hoạch; đàn bò 10.313 con, đạt 103,13% kế hoạch; đàn lợn 14.287 con đạt 102,05% kế hoạch.

¹²: Đàn trâu 542 con, đạt 108,40% kế hoạch; đàn bò 10.313 con, đạt 103,13% kế hoạch; đàn lợn 14.287 con đạt 102,05% kế hoạch.

Tổng sản lượng thủy sản đến ngày 31 tháng 10 năm 2023 là 702,69 tấn⁽¹³⁾, đạt 90,67% kế hoạch. Ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 775 tấn⁽¹⁴⁾, đạt 100% kế hoạch, bằng 98,85% cùng kỳ.

Trong 10 tháng đầu năm, Ủy ban nhân dân huyện tiếp tục chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã hướng dẫn nhân dân chăm sóc, quản lý vườn cây, thường xuyên thăm vườn, tưới nước, bón phân kịp thời phát hiện và xử lý sâu bệnh hại cho cây trồng thuộc các mô hình khuyến nông năm 2022. Đồng thời, triển khai xây dựng 04 mô hình để làm cơ sở đánh giá hiệu quả, tuyên truyền, vận động nhân dân nhân rộng trong sản xuất⁽¹⁵⁾.

Tình hình công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn huyện từ đầu năm đến nay cơ bản ổn định, không xảy ra vi phạm Luật Lâm nghiệp. Tuy nhiên, xảy ra 01 vụ cháy tại khoảnh 2 tiểu khu 596 thuộc lâm phần Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam quản lý.

Qua triển khai rà soát, đăng ký và kiểm tra, đo đạc, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật - dự toán trồng rừng, diện tích đủ điều kiện để hỗ trợ nhân dân trồng rừng năm 2023. Đến nay, đã hoàn thành công tác cấp phát giống 207,87 ha/150hộ⁽¹⁶⁾. Lũy kế từ đầu năm đến nay, toàn huyện đã trồng được 590,86 ha rừng, đạt 104,95% kế hoạch. Ngoài ra, triển khai trồng được 50.493 cây phân tán, đạt 112,21% kế hoạch.

2.2. Ngành công nghiệp – xây dựng:

Sản lượng các sản phẩm công nghiệp chủ lực của huyện trong 10 tháng đầu năm giảm đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái, nhất là tinh bột sắn, chỉ thực hiện được 57.167 tấn, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm 2022; nguyên nhân chủ yếu là do thiếu nguyên liệu sản xuất. Ngoài ra, do nhà máy chế biến tinh bột sắn của Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum gặp phải sự cố môi trường dẫn đến ngừng hoạt động. Sản lượng khai thác đá, cát, sỏi các loại đạt 26.733 m³, giảm 13,06% so với cùng kỳ; nguyên nhân là do các cơ sở chủ động giảm khai thác vì nhu cầu thị trường giảm.

Công tác quản lý trật tự xây dựng và quy hoạch đô thị được quan tâm, chỉ đạo triển khai quyết liệt. Vì vậy, từ đầu năm đến nay, trên địa bàn huyện không xảy ra tình trạng vi phạm trật tự xây dựng và quy hoạch đô thị. Công tác cấp giấy phép xây dựng cho nhân dân được giải quyết đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định của pháp luật, cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng, sửa chữa nhà cửa của nhân dân. Ủy ban nhân dân huyện tiếp tục chỉ đạo tập trung rà soát tiếp thu, chỉnh sửa các nội dung của đề án về ranh giới phát triển theo từng giai đoạn, dân số, diện tích đất ở, diện tích đất đô thị để phù hợp với quy định theo góp ý của các Sở, ngành và Nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung đã

¹³: Sản lượng nuôi trồng là 369,16 tấn, sản lượng khai thác là 333,53 tấn.

¹⁴: Sản lượng nuôi trồng là 398 tấn, sản lượng khai thác là 377 tấn.

¹⁵: Mô hình Na Sầu riêng, Mô hình Sầu riêng, Mô hình nuôi cá lồng bè và Mô hình trồng sầu riêng gắn với thực hiện Đề án cải tạo vườn tạp.

¹⁶: Hỗ trợ từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 154,63 ha/ 105 hộ; Ngân sách huyện hỗ trợ: 53,24 ha /45 hộ.

được phê duyệt tại Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện.

2.3. Khu vực Thương mại - Dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu đến 31 tháng 10 năm 2023 đạt 1.238 tỷ đồng, đạt 83,33% kế hoạch. Ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2023 đạt 1.485 tỷ đồng, đạt 100,00% kế hoạch, bằng 113,24% so với cùng kỳ. Hàng hóa lưu thông trên thị trường đa dạng, phong phú về chủng loại, giá cả hàng hóa ổn định, chất lượng đảm bảo. Các cơ sở thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển, cơ bản đáp ứng được nhu cầu về vật tư, hàng hoá tiêu dùng phục vụ sản xuất, sinh hoạt cho nhân dân.

2.4. Về thu, chi ngân sách; hoạt động tín dụng

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện tính đến ngày 31 tháng 10 năm 2023 là 101.402 triệu đồng, đạt 90,03% dự toán tỉnh giao, 45,45% dự toán huyện giao (*Trong đó: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện theo phân cấp 79.586 triệu đồng, đạt 89,72% dự toán tỉnh giao, 43,90% dự toán huyện giao*). Ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 166.606 triệu đồng, đạt 147,9% dự toán tỉnh giao, 74,67% dự toán huyện giao và bằng 110,70% cùng kỳ năm ngoái (*Trong đó: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện theo phân cấp 131.546 triệu đồng, đạt 148,30% dự toán tỉnh giao, 72,56% dự toán huyện giao và bằng 109,90% cùng kỳ năm ngoái*).

Chi ngân sách huyện thực hiện đến 31 tháng 10 năm 2023 là 340.591 triệu đồng, đạt 50,87% nhiệm vụ chi (*Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương là 285.700 triệu đồng, đạt 52,95% nhiệm vụ chi⁽¹⁷⁾; Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu là 54.891 triệu đồng, đạt 42,21% nhiệm vụ chi*). Ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2023 là 583.359 triệu đồng, đạt 87,13% nhiệm vụ chi và bằng 145,61% cùng kỳ năm ngoái (*Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương là 472.770 triệu đồng, đạt 87,63% nhiệm vụ chi và bằng 122,25% cùng kỳ năm ngoái⁽¹⁸⁾; Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu là 110.589 triệu đồng, đạt 85,05% nhiệm vụ chi*).

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng là 689.257 triệu đồng⁽¹⁹⁾; dư nợ cho vay 2.098.711 triệu đồng⁽²⁰⁾; nợ xấu 04 ngân hàng là 1.433 triệu đồng, chiếm 0,07% trên tổng dư nợ.

¹⁷: Chi đầu tư phát triển 19.551 triệu đồng, đạt 27,49% nhiệm vụ chi; chi thường xuyên 266.149 triệu đồng, đạt 67,57% nhiệm vụ chi.

¹⁸: Chi đầu tư phát triển 71.112 triệu đồng, đạt 100% nhiệm vụ chi và bằng 141,16% cùng kỳ năm ngoái; chi thường xuyên 393.858 triệu đồng, đạt 100% nhiệm vụ chi và bằng 117,10% cùng kỳ năm ngoái.

¹⁹: Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 520.000 triệu đồng; Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện: 19.257 triệu đồng; Phòng Giao dịch ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Kon Tum - Phòng giao dịch Sa Thầy: 85.000 triệu đồng; Ngân hàng Thương mại cổ phần bưu điện Liên Việt - chi nhánh Kon Tum - Phòng giao dịch Sa Thầy: 65.000 triệu đồng.

²⁰: Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 1.120.000 triệu đồng; Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện: 535.507 triệu đồng; Phòng Giao dịch ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Kon Tum - Phòng giao dịch Sa Thầy: 310.000 triệu đồng; Ngân hàng Thương mại cổ phần bưu điện Liên Việt - chi nhánh Kon Tum - Phòng giao dịch Sa Thầy: 133.204 triệu đồng.

2.5. Về đầu tư phát triển

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công đã giao năm 2023 là 199.144,578 triệu đồng, trong đó: Nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý: 3.938 triệu đồng; nguồn vốn ngân sách huyện quản lý: 195.206,578 triệu đồng. Tính đến ngày 31 tháng 10 năm 2023 đã giải ngân được 69.005,868 triệu đồng, đạt 34,65% kế hoạch giao. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý 1.627,888 triệu đồng, đạt 41,34% kế hoạch giao; nguồn vốn ngân sách huyện quản lý: 67.377,980 triệu đồng, đạt 34,52% kế hoạch giao.

Tất cả các dự án chuyển tiếp và đầu tư xây dựng mới thuộc nguồn vốn đầu tư được các chủ đầu tư chủ động triển khai ngay từ đầu năm, đảm bảo tiến độ theo kế hoạch. Đối với các dự án thuộc nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư đã được phê duyệt chủ trương, phê duyệt dự án, tổ chức lựa chọn nhà thầu ngay đầu năm.

2.6. Về triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Tổng kế hoạch vốn ngân sách Trung ương đến ngày 31 tháng 10 năm 2023 là 16.048 triệu đồng (*Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài: 4.352 triệu đồng; Kế hoạch năm 2023: 11.696 triệu đồng*). Kết quả giải ngân kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2023 đến ngày 31 tháng 10 năm 2023 là 1.116,668 triệu đồng, đạt 6,96% kế hoạch giao.

Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Tổng kế hoạch vốn ngân sách Trung ương đến ngày 31 tháng 10 năm 2023 là 17.891 triệu đồng (*Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài: 10.485 triệu đồng; Kế hoạch năm 2023: 7.406 triệu đồng*). Kết quả giải ngân kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2023 đến ngày 31 tháng 10 năm 2023 là 12.961,691 triệu đồng, đạt 72,45% kế hoạch giao.

Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025: Tổng kế hoạch vốn ngân sách Trung ương đến ngày 31 tháng 10 năm 2023 là 96.091 triệu đồng (*Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài: 33.918 triệu đồng; Kế hoạch năm 2023: 62.173 triệu đồng*). Kết quả giải ngân kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2023 đến ngày 31 tháng 10 năm 2023 là 42.366,577 triệu đồng, đạt 44,09% kế hoạch giao.

2.7. Công tác xây dựng nông thôn mới

Công tác xây dựng nông thôn mới được quan tâm triển khai quyết liệt ngay từ đầu năm⁽²¹⁾. Huyện đã rà soát, đánh giá tình hình thực hiện xây dựng nông thôn

²¹: Đã tổ chức Lễ ra quân xây dựng nông thôn mới năm 2023 điểm cấp huyện tại xã Hơ Moong với khoảng 500 người tham dự. Sau buổi Lễ đã khởi công xây dựng tuyến đường nội thôn Đắc Wok Yôp (*Đoạn từ nhà ông A Quang đến lòng hồ thủy điện PleiKrông*), với chiều dài khoảng 0,2km; thả khoảng 20kg cá giống tái tạo nguồn lợi thủy sản trên lòng hồ thủy điện PleiKrông; tổ chức trồng và lắp đặt hệ thống tưới nước phun mưa tiết kiệm nước 02 ha cây Sầu riêng; Tưới nước cho cây ăn quả với diện tích 1,5 ha (*01ha cây cà phê; 0,5ha cây sầu riêng*). Tại các xã, thị trấn còn lại đồng loạt tổ chức Lễ phát động ra quân Xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh năm 2023 cùng với thời điểm tổ chức buổi Lễ ra quân điểm của huyện. Tổng số người tham gia khoảng 2.000 người, với các hoạt động, như: Tổ chức dọn dẹp vệ sinh, thu gom rác thải tại trụ sở cơ quan, đơn vị

mới của các xã, nhất là xã Hơ Moong theo lộ trình xây dựng đạt chuẩn xã nông thôn mới vào cuối năm 2023. Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá, huyện đã báo cáo và trình cấp thẩm quyền điều chỉnh xã mục tiêu xây dựng nông thôn mới năm 2023 từ xã Hơ Moong sang thực hiện tại xã Ya Ly; đồng thời, tập trung huy động, ưu tiên phân bổ các nguồn lực cho xã Ya Ly để thực hiện các tiêu chí chưa đạt đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp để hoàn thành các tiêu chí chưa đạt, phấn đấu hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới trong năm 2023 đã đề ra.

Qua rà soát, đánh giá, đến nay, toàn huyện có 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới⁽²²⁾, 01 xã (Ya Ly) đã đạt 19/19 tiêu chí (*hiện địa phương đang hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân huyện thẩm tra theo quy định*); 05 xã đạt 11 - 12/19 tiêu chí (*Rờ Kơi; Hơ Moong; Ya Xiê; Mô Rai; Ya Tăng*); Bình quân đạt 15,2 tiêu chí/xã; 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (*xã Sa Nhon*); 04 thôn được công nhận đạt chuẩn khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu⁽²³⁾; 07 thôn đạt chuẩn thôn nông thôn mới ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số

2.8. Tình hình thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, Hợp tác xã

Thời gian qua, công tác thu hút các dự án đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Sa Thầy được các cấp chính quyền địa phương quan tâm, đẩy mạnh thực hiện, bước đầu đạt được những kết quả tích cực. Tính đến ngày 31 tháng 10 năm 2023, đã thu hút được 30 Doanh nghiệp, Nhà đầu tư đến địa bàn huyện để khảo sát, lập và đề xuất 35 dự án đầu tư, trong đó: 09 dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư với tổng số vốn đăng ký là 7.056.294 triệu đồng/ 1.067,45 ha; 09 dự án đã được Ủy ban nhân dân huyện Thông báo giới thiệu vị trí đất để thực hiện các dự án với tổng diện tích 1.058,64 ha; 17 dự án đã đăng ký khảo sát, tìm hiểu cơ hội đầu tư tại huyện.

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 21 Hợp tác xã, trong đó: 19 Hợp tác xã đang hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012⁽²⁴⁾, thu hút 232 thành viên và người lao động tham gia (*Thành lập mới 02 hợp tác xã, đạt 100% kế hoạch*); 02 Hợp tác xã ngừng hoạt động⁽²⁵⁾. Trong 10 tháng đầu năm, Ủy ban nhân dân

và tại các tuyến đường trên địa bàn các xã, thị trấn, chiều dài 60,5 km; chỉnh trang đô thị khoảng 3km; Trồng cây sâu riêng và lắp đặt hệ thống tưới nước phun mưa tiết kiệm nước...

²²: Sa Sơn, Sa Nhon, Sa Nghĩa, Sa Bình.

²³: Thôn Đức Lý, xã Sa Nhon; Thôn Nghĩa Dũng, xã Sa Nghĩa; Thôn 02, xã Sa Sơn; Thôn Bình Trung, xã Sa Bình.

²⁴: Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ thương mại Ya Ly; Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ Đăk Tân; Hợp tác xã Nông nghiệp công nghệ cao Nghĩa Tân; Hợp tác xã Thái Thanh; Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ Thương mại Hợp Tiến; Hợp tác xã Đoàn Kết; Hợp tác xã Hương Sơn; Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ Thuận Phát; Hợp tác xã chăn nuôi bò sữa CNC Sa Thầy; Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ Thanh Phi; Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ thương mại Tân Hợp; Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ thương mại Đào Gia; Hợp tác xã Sản xuất Nuôi trồng Nông lâm thủy sản Chư Mô Rai; Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ Vi An Tâm; Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ Định Nghĩa; Hợp tác xã Sản xuất - Dịch vụ Nông nghiệp Thôn 3; Hợp tác xã Nông nghiệp, Dược liệu và Du lịch sinh thái; Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp - Dịch vụ - Thương mại CPFARM; Hợp tác xã Thủy sản và Dịch vụ thương mại Ya Ly.

²⁵: Hợp tác xã Nông - Công nghiệp xanh Sa Thầy, Hợp tác xã Nông lâm nghiệp Sa Thầy.

huyện đã ban hành quyết định giải thể bắt buộc đối với 02 Hợp tác xã⁽²⁶⁾ và 01 Hợp tác xã giải thể tự nguyện⁽²⁷⁾. Có 15 Tổ hợp tác hoạt động theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ, thu hút được 67 thành viên và người lao động tham gia. Nhìn chung, hoạt động kinh tế tập thể trên địa bàn huyện có bước phát triển đáng kể. Tuy nhiên, hầu hết các Hợp tác xã trên địa bàn còn hoạt động quy mô sản xuất nhỏ, cầm chừng, đang trong gian đoạn đầu tư kiến thiết cơ bản, thiếu vốn để mở rộng sản xuất, kinh doanh, tổ chức và hoạt động chưa theo đúng Luật Hợp tác xã năm 2012, chưa có nhiều đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; chủ yếu cung cấp dịch vụ cho các thành viên.

2.9. Công tác quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản, môi trường

Qua kiểm tra, xác minh thông tin phản ánh của báo chí, dư luận và tuần tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương, trong 10 tháng đầu năm, trên địa bàn huyện xảy ra 08 vụ khai thác khoáng sản trái pháp luật. Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn kiểm tra và tham mưu xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật các vụ vi phạm⁽²⁸⁾.

Từ đầu năm đến nay, Ủy ban nhân dân huyện đã phê duyệt kết quả bán đấu giá quyền sử dụng 145 lô đất thuộc các dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum (đợt 1) và dự án Đầu tư kết cấu hạ tầng điểm dân cư khu vực Hạt Kiểm lâm (cũ) và lân cận với tổng số tiền trúng đấu giá là 47.264.859.100 đồng. Ngoài ra, đã phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện 03 công trình⁽²⁹⁾ với tổng số tiền 1.533.422.618 đồng/ 01 tổ chức và 30 hộ gia đình; phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với 04 công trình, dự án⁽³⁰⁾ và triển khai công tác định giá đất cụ thể để xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với 02 dự án⁽³¹⁾.

Trong năm, xảy ra sự cố môi trường tại Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum, làm 01 công nhân của Công ty bị tử vong và tiếp nhận 01 đơn phản

²⁶: Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2023 Giải thể bắt buộc 02 Hợp tác xã không hoạt động trên địa bàn huyện Sa Thầy (Hợp tác xã Hoa Pơ Lang Thị trấn Sa Thầy; Hợp tác xã Dịch vụ tổng hợp xã Sa Nghĩa).

²⁷: Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ thương mại Thuận Thiên.

²⁸: (1) San lấp, vận chuyển đất trái phép tại thị trấn Sa Thầy ; (2) Khai thác khoáng sản trái phép tại xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy ; (3) Khai thác cát trái phép tại khu vực giáp ranh của xã Ya Tăng, xã Sa Bình với xã Ia Chim, thành phố Kon Tum; (4) Khai thác cát trái phép tại khu vực giáp ranh giữa xã Ya Tăng với xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai; (5) Vận chuyển, san ủi đất trái phép tại xã Rờ Koi; (6), (7), (8) Khai thác khoáng sản trái phép tại xã Mô Rai, xã Ya Ly, xã Sa Nghĩa.

²⁹: Dự án Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến ngõ 350); Dự án Cơ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy thuộc Công an tỉnh Kon Tum; Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ thôn Đăk Wót, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy

³⁰: Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ thôn Đăk Wót, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy; Dự án Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đến Nhà máy thủy điện IaLy; Dự án Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống tưới Hồ chứa Đăk Car và Đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy; Dự án Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim, thành phố Kon Tum (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly, huyện Sa Thầy.

³¹: Dự án Đầu tư kết cấu hạ tầng điểm dân cư khu vực Hạt kiểm lâm (cũ) và lân cận; Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại Làng Xộp, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

ánh của người dân về tình trạng ô nhiễm môi trường tại Công ty TNHH MTV Vạn Thành. Ngay sau khi tiếp nhận thông tin, Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo cơ quan chức năng, chính quyền địa phương kiểm tra, xác minh làm rõ và huy động lực lượng hỗ trợ tham gia tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn và khắc phục sự cố môi trường tại Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum; kiểm tra phản ánh của người dân về tình trạng ô nhiễm môi trường tại Công ty TNHH MTV Vạn Thành để xử lý nghiêm theo quy định nếu phát hiện hành vi vi phạm pháp luật⁽³²⁾.

2.10. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội:

2.10.1. Giáo dục và đào tạo:

Đã hoàn thành chương trình năm học 2022 - 2023 theo kế hoạch đầu năm đề ra. Tổ chức khai giảng năm học 2023 - 2024 với 557 lớp (*giảm 09 lớp so với năm học trước*), 14.661 học sinh (*tăng 226 học sinh so với cuối năm học trước 14.435 học sinh*). Công tác củng cố về tổ chức và quản lý; xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được quan tâm; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được đầu tư, cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy học của các trường đầu năm học mới. Đến nay, toàn huyện có 18/38 trường (*36 công lập và 02 tư thục*) được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia, trong đó, Mầm non có 06/15 trường, Tiểu học có 05/08 trường và Trung học cơ sở có 07/15 trường. Hiện tại, ngành giáo dục đang phối hợp với các địa phương tiến hành rà soát học sinh chưa ra lớp để tuyên truyền, vận động các hộ gia đình đưa con em đến trường tham gia học tập đầy đủ.

2.10.2. Lao động, việc làm

Tính đến ngày 31 tháng 10 năm 2023 đã mở lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn được 16 lớp/ 414 lao động, đạt 134,41% kế hoạch. Công tác giới thiệu, tư vấn giải quyết việc làm có sự chuyển biến tích cực, đến nay đã giải quyết việc làm cho 676 lao động đạt 90,13% kế hoạch. Tỷ lệ bao phủ Bảo Hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 13,01%, đạt 96,44% kế hoạch; Tỷ lệ bao phủ Bảo Hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi là 6,68%, đạt 97,23% kế hoạch.

Các chế độ, chính sách bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội được quan tâm, thực hiện đầy đủ, kịp thời. Nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 đã tổ chức thăm hỏi, trao tặng 423 suất quà cho người có công⁽³³⁾; tổ chức thăm, trao quà mừng thọ của Chủ tịch nước cho 05 người cao tuổi thọ 100 tuổi, trao quà của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho 21 người cao tuổi thọ 90 tuổi với tổng số tiền 21,65 triệu đồng. Tiếp nhận và đề nghị giải quyết 33 hồ sơ người có công⁽³⁴⁾; chi trả chế

³²: Qua kiểm tra, đoàn kiểm tra không phát hiện có dấu hiệu đào múc, đặt đường ống ngầm xả thải ra môi trường. Đoàn kiểm tra đã kiến nghị Nhà máy nâng cấp hệ thống xử lý nước thải, đạt tiêu chuẩn loại A, đăng ký lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường tự động, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum quản lý, theo dõi.

³³: Quà của Chủ tịch nước 364 suất/109,8 triệu đồng; quà của tỉnh 13 suất/19,5 triệu đồng; quà của huyện 46 suất/13,8 triệu đồng.

³⁴: Trong đó: Đề nghị giải quyết chế độ mai táng phí theo Nghị định 150/2016/NĐ-CP: 11 hồ sơ; Đề nghị giải quyết chế độ mai táng phí theo Nghị định 49/2015/NĐ-CP: 03 hồ sơ; Đề nghị giải quyết chế độ người có công từ trần: 10 hồ sơ; Đề nghị giải quyết chế độ mai táng phí theo Quyết định 62/QĐ-TTg: 03 hồ sơ; Mai

độ hàng tháng cho 276 lượt người có công với tổng số tiền là 106,029 triệu đồng.

Các chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội tiếp tục được thực hiện kịp thời, đúng đối tượng và chế độ quy định, góp phần đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn⁽³⁵⁾. Công tác giảm nghèo tiếp tục được quan tâm triển khai, đã thực hiện cấp 5.438 thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, cận nghèo; hỗ trợ kinh phí tiền điện cho 7.550 lượt hộ nghèo; số tiền: 1.275,701 triệu đồng⁽³⁶⁾. Công tác giải quyết đất ở, đất sản xuất cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đến nay tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở là 98,93%, đạt 99,99% kế hoạch; tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất là 98,10%, đạt 100,02% kế hoạch.

2.10.3. Y tế

Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được đầu tư phát triển, đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân; thủ tục khám, chữa bệnh được đơn giản hóa giúp cán bộ, nhân viên y tế thực hiện việc khám chữa bệnh được tiết kiệm thời gian, tra cứu hồ sơ bệnh án dễ dàng và thực hiện tốt việc thống kê, báo cáo và công tác thanh quyết toán bảo hiểm y tế đồng thời giúp cho người nhà và bệnh nhân dễ dàng tiếp cận với việc khám chữa bệnh tại bệnh viện.

Tiếp tục triển khai, thực hiện Chiến dịch tuyên truyền, vận động, lồng ghép dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình đến vùng đông dân, vùng có mức sinh cao và vùng khó khăn năm 2023 gắn công tác truyền thông với việc cung cấp dịch vụ phòng chống viêm nhiễm đường sinh sản, kế hoạch hóa gia đình. Đáp ứng đầy đủ, kịp thời, an toàn và thuận lợi dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cho đối tượng.

Từ đầu năm đến nay, Đoàn kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm huyện và xã đã kiểm tra được 386/517 cơ sở, trong đó: Số cơ sở đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm 305/386 lượt cơ sở, chiếm tỷ lệ 79,01%; số cơ sở vi phạm: 81 cơ sở, chiếm tỷ lệ 20,99%. Nội dung vi phạm chủ yếu tập trung vào các lỗi: kinh doanh thực phẩm hết hạn sử dụng; thực phẩm không rõ nguồn gốc xuất xứ, điều kiện bảo quản thực phẩm không đúng quy định và vệ sinh cơ sở không đảm bảo. Đã xử lý nhắc nhở đối với 81 cơ sở, tiêu hủy 106,8 kg thực phẩm rắn và 117,5 lít thực phẩm lỏng/ 57 cơ sở/ 30 loại.

2.10.4. Văn hóa - thể thao, thông tin - truyền thông

Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao được quan tâm xây dựng, tu bổ, nâng cấp, từng bước đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và

táng phí theo quyết định số 290/2005/QĐ-TTg: 01 hồ sơ; Đề nghị giải quyết chế độ mai táng phí cho người được tặng Huân chương kháng chiến đã từ trần: 02 hồ sơ; Đề nghị giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sỹ: 03 hồ sơ.

³⁵ : - Hỗ trợ cho Nhân dân thiếu đói dịp Tết Nguyên đán 2023 cho 477 hộ = 1.204 khẩu với 18.060 kg gạo, kinh phí do các xã, thị trấn cân đối nguồn kinh phí địa phương; Hỗ trợ cho Nhân dân thiếu đói dịp giáp hạt 2023 cho 229 hộ = 696 khẩu với 10.440 kg gạo, kinh phí do các xã, thị trấn cân đối nguồn kinh phí địa phương.

- Thực hiện chi trả chế độ cấp theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP cho 2.456 đối tượng với tổng số tiền 8.959.020.000 đồng. Chi trả cho đối tượng thực hiện theo Nghị quyết 68/2021/NQ-HĐND 13 đối tượng với số tiền là 14.040.000 đồng.

³⁶: Quý I: 1.882 hộ/310.420 triệu đồng; Quý II: 1.890 hộ/319.243 triệu đồng; Quý III: 1.889 hộ/323.019 triệu đồng; Quý IV: 1.889 hộ/323.019 triệu đồng

Du lịch, góp phần nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của Nhân dân⁽³⁷⁾.

Công tác hướng dẫn, đăng ký xây dựng gia đình văn hóa được quan tâm, triển khai thực hiện nghiêm túc. Đến nay, toàn huyện có 11.859/14.755 gia đình đạt danh hiệu văn hóa; 54/64 thôn, làng được công nhận “Thôn, Làng văn hóa”. Phong trào xây dựng gia đình văn hóa đã góp phần phát triển kinh tế, ổn định cuộc sống gia đình; nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường, nếp sống văn minh nơi công cộng. Ngoài ra, huyện chỉ đạo đẩy mạnh tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh cơ sở nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của chính quyền, đoàn thể, cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, đoàn viên, thanh niên và Nhân dân trong việc xây dựng văn hóa, con người tỉnh Kon Tum nói chung, huyện Sa Thầy nói riêng phát triển toàn diện; trọng tâm là giáo dục, bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, ý thức tuân thủ pháp luật, lối sống và nhân cách, trách nhiệm với gia đình, cộng đồng.

Phong trào thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục phát triển sâu rộng. Một số môn thể thao truyền thống dân tộc được duy trì, phát triển. Thể dục thể thao trong trường học và trong lực lượng vũ trang được duy trì thường xuyên, có bước phát triển tích cực. Các chính sách của Nhà nước về phát triển thể dục, thể thao được chú trọng thực hiện. Nhận thức về tầm quan trọng của thể dục, thể thao trong hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở và người dân từng bước được nâng lên.

Hệ thống thông tin, phát thanh, truyền hình được sửa chữa, nâng cấp, cơ bản đáp ứng yêu cầu công tác thông tin, truyền truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị trên địa bàn huyện. Toàn huyện hiện có 12 đài truyền thanh (*gồm: 01 Đài truyền thanh cấp huyện và 11 đài truyền thanh cấp cơ sở*) đảm bảo chuyển tải kịp thời chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, của tỉnh và địa phương đến với người dân. Nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin, huyện đã được đầu tư 01 đài ứng dụng công nghệ thông tin (*xã Hơ Moong*); trong thời gian tới, sẽ đầu tư 02 đài tại xã Ya Tăng và Sa Bình.

- Trong 10 tháng đầu năm, huyện tiếp tục chỉ đạo cơ quan, đơn vị, địa phương đẩy mạnh triển khai thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện.

2.11. Về quản lý nhà nước về tôn giáo; quốc phòng - an ninh

Tình hình sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở vùng đồng bào theo đạo cơ bản ổn định. Ủy ban nhân dân huyện thường xuyên chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tăng cường bám sát cơ sở, nắm bắt kịp thời giải quyết những vấn đề nảy sinh, không để xảy ra điểm nóng về hoạt động tôn giáo trên địa bàn.

³⁷: Cấp huyện có 01 Trung tâm văn hoá cộng đồng; 01 sân vận động, 01 nhà thi đấu đa năng, 02 sân tennis, 01 bể bơi. Cấp xã có 08 nhà văn hoá, 11 sân thể thao; 02 bể bơi; 26 nhà văn hoá thôn, hội trường thôn và 38 nhà rông (100 % các thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ đã có nhà rông; trong đó có 15 nhà rông lọt tranh truyền thống); 62 khu thể thao thôn; 70 sân cầu lông, bóng chuyền...

Quốc phòng, an ninh trên địa bàn được giữ vững, khu vực phòng thủ được tăng cường, củng cố; các nhiệm vụ về quân sự, quốc phòng trong 10 tháng đầu năm đều được triển khai thực hiện đảm bảo theo kế hoạch. Trật tự an toàn xã hội, an ninh nông thôn, an ninh tôn giáo cơ bản ổn định.

III. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, KT-XH và môi trường:

1. Thuận lợi:

Trong 10 tháng đầu năm 2023, với sự lãnh đạo sát sao của Huyện ủy, giám sát của Hội đồng nhân dân huyện, điều hành linh hoạt Ủy ban nhân dân huyện và cùng với nỗ lực của các cấp, các ngành, sự tin tưởng, đồng lòng, quyết tâm của cộng đồng doanh nghiệp và toàn dân, tình hình kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục phát triển, các chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng được triển khai cơ bản đảm bảo kế hoạch đề ra. Dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được kiểm soát; quản lý nhà nước trên các lĩnh vực lâm nghiệp, trật tự xây dựng, quy hoạch đô thị được tăng cường, không để xảy ra vi phạm. Các chính sách an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng đối tượng quy định. Cải cách hành chính tiếp tục được chú trọng; kỷ luật, kỷ cương hành chính được tăng cường. Công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo được duy trì nghiêm túc, giải quyết kịp thời. Quốc phòng, an ninh được giữ vững; trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, không xảy ra các vụ việc phức tạp, ảnh hưởng đến an ninh chính trị của địa phương.

2. Khó khăn, hạn chế:

Một số sản lượng các sản phẩm công nghiệp giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Thu ngân sách chưa đảm bảo tiến độ so với dự toán năm 2023 Hội đồng nhân dân huyện đã đề ra, các khoản thu đạt thấp so với cùng kỳ năm 2022.

Tiến độ triển khai và giải ngân của các Chương trình mục tiêu quốc gia còn chậm; một số dự án, tiểu dự án, nội dung gặp khó khăn trong công tác giải ngân hết nguồn vốn được giao.

Tình trạng khai thác khoáng sản nhỏ lẻ trái phép có lúc, một số nơi vẫn còn xảy ra.

Tai nạn giao thông chưa được kiểm chế.

3. Nguyên nhân:

Sản lượng sản xuất các sản phẩm công nghiệp giảm do thiếu nguyên liệu sản xuất và nhu cầu thị trường giảm.

Văn bản hướng dẫn triển khai một số Dự án, Tiểu dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi muộn, có một số nội dung chưa phù hợp với thực tế địa phương. Bên cạnh đó, lãnh đạo một số đơn vị, địa phương chưa chủ động nghiên cứu, triển khai thực hiện các Chương trình.

Ngân sách huyện còn nhiều khó khăn, nhu cầu của ngành quá lớn nên chưa thể bố trí để đầu tư cơ sở vật chất cho trường; đồng thời, số lượng giáo

viên, nhân viên của trường vẫn còn thiếu theo quy định.

Thực tế hiện nay, nhu cầu đào, san ủi đất để thực hiện các công trình dân dụng (*chủ yếu xây dựng nhà cửa*) trong nhân dân trên địa bàn huyện rất lớn; trong khi đó, trên địa bàn huyện chưa có quy hoạch mở đất san lấp. Bên cạnh đó, công tác quản lý nhà nước của một số địa phương vẫn còn hạn chế, chưa phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời.

Việc chấp hành Luật giao thông đường bộ của một bộ phận nhân dân, nhất là thanh thiếu niên chưa nghiêm.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Thực hiện Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy. Kết quả thực hiện các loại đất đến năm 2024 đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện từng bước được nâng lên và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tới.

1.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Trong năm 2023, trên địa bàn huyện đã thu hồi đất đối với 6 công trình dự án với tổng diện tích 56,07 ha; giao đất và cho thuê đất 02 dự án; tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở và thực hiện bê tông hóa các tuyến đường giao thông nông thôn thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia đã đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm trước.

Bảng 1. Danh mục công trình dự án đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sa Thầy

STT	Công trình, dự án	Diện tích thực hiện	Diện tích hiện trạng	Diện tích chuyển mục đích	Địa điểm
	Công trình đã thực hiện thu hồi đất				
1	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Bế Văn Đàn đến đường Lê Duẩn)	0,50	0,40	0,00	Thị trấn Sa Thầy
2	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toản)	7,07		0,00	Thị trấn Sa Thầy
3	Đường giao thông tiếp nối với Tỉnh lộ 674 đến đường tuần tra biên giới xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	45,00	36,60	0,00	Xã Mô Rai
4	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	1,20	1,20	0,00	Xã Hơ Moong
5	Đầu tư kết cấu hạ tầng Điểm dân cư khu vực Hạt Kiểm lâm (cũ) và lân cận	1,30	1,30	0,00	Thị trấn Sa Thầy
6	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến ngõ 350)	1,00	0,82	0,00	Thị trấn Sa Thầy
	Các công trình đã hoàn thành trong năm 2023				
7	Nhà máy thủy điện Ya Ly mở rộng	10,48		10,48	Xã Ya Tăng
8	Đường nội thôn Lung Leng (đoạn nhà ông A Gum đi nghĩa trang; đoạn nhà ông A Nhé đi nhà ông A Lan, đoạn nhà A Weo đi nhà A KLu)	0,20	0,20	0,00	Xã Sa Bình

STT	Công trình, dự án	Diện tích thực hiện	Diện tích hiện trạng	Diện tích chuyển mục đích	Địa điểm
9	Đường nội thôn Kà Bầy (Đoạn vào khu nghĩa địa; đoạn từ sân bóng đi rẫy nhà ông Duyên; đoạn nhà ông Trung nhà bà Hà)	0,20	0,20	0,00	Xã Sa Bình
10	Đường đi khu sản xuất suối cam thôn Khúc Na đi xã YaLy	0,70	0,70	0,00	Xã Sa Bình
11	Đường nội thôn (từ nhà ông Đáp đến nhà ông Dài)	0,50	0,50	0,00	Xã Sa Nghĩa
12	Đường đi khu sản xuất thôn Nghĩa Dũng (Đoạn từ TL 675 đến rẫy bà Lê Thị Hiền)	0,65	0,65	0,00	Xã Sa Nghĩa
13	Đường sản xuất thôn Nghĩa Dũng (đoạn từ nhà ông Mừng đến rẫy ông Giảng)	0,50	0,50	0,00	Xã Sa Nghĩa
14	Xây dựng Nhà Văn hóa xã Yaly và các hạng mục phụ trợ	0,03	0,03	0,00	Xã Ya Ly
15	Đường đi khu sản xuất (Đoạn từ nhà ông A Chớ vào khu sản xuất)	0,70	0,70	0,00	Xã Ya Ly
16	Xây dựng Trường Mầm Non Chim non (điểm Trường làng Tum). (hạng mục nhà học 02 phòng và hạng mục phụ trợ)	1,20	1,20	0,00	Xã Ya Ly
17	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà ông A Rôi đến nghĩa địa làng Chứ)	0,17	0,17	0,00	Xã Ya Ly
18	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà bà Y Kang đến bến nước)	0,05	0,05	0,00	Xã Ya Ly
19	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà ông Hà Văn Hoàng đến nhà ông A Ứn)	0,05	0,05	0,00	Xã Ya Ly
20	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà bà Y H dứp đến nhà ông A Ghíu)	0,05	0,05	0,00	Xã Ya Ly
21	Đường nội thôn làng Chờ (Đoạn từ nhà A Bèo đến nhà A Phuch)	0,09	0,09	0,00	Xã Ya Ly
22	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà A M đích đến nhà A Bi)	0,09	0,09	0,00	Xã Ya Ly
23	Đường nội thôn làng Chờ (Đoạn từ nhà A Vêu đến nhà Y Túp)	0,02	0,02	0,00	Xã Ya Ly
24	Sửa chữa nhà rông	0,01	0,01	0,00	Xã Ya Ly
25	Đường đi sản xuất nối tiếp đoạn từ nhà ông A Muong đến nhà ông A Ly (làng Lung)	0,17	0,17	0,00	Xã Ya Xiêr
26	Đường đi khu sản xuất (đoạn từ Tỉnh lộ 675A đến khu sản xuất)	1,00	1,00	0,00	Xã Ya Xiêr

STT	Công trình, dự án	Diện tích thực hiện	Diện tích hiện trạng	Diện tích chuyển mục đích	Địa điểm
27	Đường nội thôn làng Rắc (Đoạn từ Nhà A Che đến nhà A Hải)Đường nội thôn làng Rắc (Đoạn từ Nhà A Che đến nhà A Hải)	0,20	0,20	0,00	Xã Ya Xiêr
28	Đường nội thôn làng O (Đoạn từ nhà Y Oan đến làng O)	0,20	0,20	0,00	Xã Ya Xiêr
29	Đường đi khu sản xuất làng Rắc (Đoạn từ rẫy ông A Nhur đến rẫy ông A Sur)	0,35	0,35	0,00	Xã Ya Xiêr
30	Đường đi khu sản xuất làng Rắc (Đoạn từ suối tông đến rẫy ông A Quách)	0,16	0,16	0,00	Xã Ya Xiêr
31	Đường nội thôn làng Điệp Lôk (Đoạn từ nhà A HDĩ đi lòng hồ thủy điện)	0,50	0,50	0,00	Xã Ya Tăng
32	Đường nội thôn làng Tráp (Đoạn từ nhà A Lều đi lòng hồ thủy điện).	0,50	0,50	0,00	Xã Ya Tăng
33	Đường đi khu sản xuất Tiểu khu 629 (đoạn nối tiếp: Từ rẫy A Tam đến rẫy bà Rơ Châm Hồng).	1,40	1,40	0,00	Xã Ya Tăng
34	Trường TH-THCS xã Sa Sơn. Hạng mục: Nhà vệ sinh, công hàng rào và hạng mục phụ trợ	0,05	0,05	0,00	Xã Sa Sơn
35	Đường đi khu sản xuất thôn Bar Góc (Đoạn từ rẫy ông A Minh Đức đến rẫy ông A Thái)	0,24	0,24	0,00	Xã Sa Sơn
36	Đường đi khu sản xuất Thôn 02 (Đoạn từ dốc ông Vinh thôn 2, xã Sa Sơn)	0,35	0,35	0,00	Xã Sa Sơn
37	Sửa chữa hội trường sinh hoạt văn hóa thôn 2	0,02	0,02	0,00	Xã Sa Sơn
38	Sửa chữa hội trường sinh hoạt văn hóa thôn Sơn An	0,02	0,02	0,00	Xã Sa Sơn
39	Đường đi khu sản xuất thôn Sơn An (Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Quân đến rẫy ông Huỳnh Đức)	0,16	0,16	0,00	Xã Sa Sơn
40	Đường nội làng Kleng (Các đoạn: Từ nhà A Phúu đến tỉnh lộ 675; từ nhà A Yêl đến tỉnh lộ 675; từ đường A Gió đến đường Urê)	0,50	0,50	0,00	Thị trấn Sa Thầy
41	Đường nội làng Chốt (Các đoạn: Từ nhà A Kéch đến nhà A Se; từ nhà A Heoh đến nghĩa địa; từ nhà A Hát đến đường bê tông)	0,50	0,50	0,00	Thị trấn Sa Thầy
42	Đường nội làng Chốt (Đoạn từ nhà A Bên đến nhà A Trung)	0,50	0,50	0,00	Thị trấn Sa Thầy
43	Đường nội thôn Kơ Tol (Đoạn từ nhà	0,20	0,20	0,00	Xã Hơ Moong

STT	Công trình, dự án	Diện tích thực hiện	Diện tích hiện trạng	Diện tích chuyển mục đích	Địa điểm
	ông A Sân đến nhà ông A Sup; Đoạn từ nhà ông A Thek đến nhà bà Y Thoa; Đoạn từ nhà bà Y Nhaoh đến nhà ông A Kruh)				
44	Đường nội thôn Kơ Tu (Đoạn từ nhà ông A Gai đến nhà thờ; Đoạn từ nhà ông A Mloi đến nhà ông A Lam)	0,20	0,20	0,00	Xã Hơ Moong
45	Đường nội thôn Đăk Yo (Đoạn từ nhà ông A Thek đến nhà ông A Oan; Đoạn từ nhà ông A Sin đến nhà ông A Tô)	0,20	0,20	0,00	Xã Hơ Moong
46	Đường nội thôn K'Bay (Đoạn từ nhà ông A Nghip đến nhà ông A Huynh; Đoạn từ nhà ông A Bim đến nhà ông A Huruh)	0,20	0,20	0,00	Xã Hơ Moong
47	Đường nội thôn Ia Xoăn: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thắng đến nhà bà Trần Thị Định	0,25	0,25	0,00	Xã Mô Rai
48	Đường đi khu sản xuất làng Tang: Đoạn từ Km00+980 đến cầu treo làng Tang	0,40	0,40	0,00	Xã Mô Rai
49	Đường nội thôn Rờ Koi (Các đoạn từ nhà A Biên đến nhà A Oái, từ nhà A Hiên đến nhà A Bluôn, từ nhà ông A Chinh đến nhà bà Y Rác)	0,50	0,50	0,00	Xã Rờ Koi
50	Đường nội thôn Đăk Đe (đoạn từ nhà ông A Uyên đến nhà ông Gíp)	0,50	0,50	0,00	Xã Rờ Koi
51	Đường nội thôn Rờ Koi đoạn từ nhà A Thung đến nhà A Ghinh, từ nhà A Kip đến nhà A Chen	0,50	0,50	0,00	Xã Rờ Koi
52	Đường đi khu sản xuất thôn Kram (Đoạn từ đường bê tông (rẫy ông Lãm) đến suối Đăk B lôm 1)	0,70	0,70	0,00	Xã Rờ Koi
53	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Tang (Đoạn từ rẫy bà Lê Thị Huy đến rẫy ông Nguyễn Văn Thế)	0,28	0,28	0,00	Xã Rờ Koi
54	Sửa chữa nhà văn hóa Thôn Gia Xiêng	0,01	0,01	0,00	Xã Rờ Koi
55	Đường ngõ, xóm (đọc sân bóng) thôn Nhơn An	0,20	0,20	0,00	Xã Sa Nhơn
56	Đường đi khu sản xuất thôn Nhơn An (Đoạn từ điểm trường mầm non đến nghĩa trang thôn Nhơn An)	0,36	0,36	0,00	Xã Sa Nhơn

STT	Công trình, dự án	Diện tích thực hiện	Diện tích hiện trạng	Diện tích chuyển mục đích	Địa điểm
57	Đường ngõ, xóm thôn Nhơn An (Đoạn từ nhà ông Phan Thanh Sơn đến nhà bà Lê Thị Kim Hoa)	0,20	0,20	0,00	Xã Sa Nhơn
58	Đường ngõ, xóm thôn Nhơn An (Đoạn từ nhà bà Phan Thị Cảnh đến giáp đường lô 2)	0,20	0,20	0,00	Xã Sa Nhơn
59	Đường đi khu sản xuất thôn Nhơn Bình (Đoạn từ nhà máy Chế biến tinh bột sắn đến nghĩa trang thôn Nhơn Bình)	0,30	0,30	0,00	Xã Sa Nhơn
60	Đường nội thôn làng Rắc (Đoạn từ nhà A Dung đến nhà A Lưới)	0,20	0,20	0,00	Xã Ya Xiêr
61	Đường đi khu sản xuất làng Trấp (Đoạn từ rẫy ông Nguyễn Văn Bằng đến rẫy ông A Nhang)	0,32	0,32	0,00	Xã Ya Tăng
62	Đường đi khu sản xuất làng Trấp (Đoạn từ rẫy Rơ Lan Vót đến rẫy ông A Tam)	0,26	0,26	0,00	Xã Ya Tăng
63	Đường đi khu sản xuất làng Grập (Đoạn từ đầu cầu treo làng Grập đi điểm cuối khu sản xuất)	0,37	0,37	0,00	Xã Mô Rai
64	Đường đi khu sản xuất làng Tang (Đoạn từ rẫy Ông A Long đến rẫy Mà Y Hỷ)	0,17	0,17	0,00	Xã Mô Rai
65	Bê tông kênh mương nội đồng Làng GRập	0,20	0,20	0,00	Xã Mô Rai
66	Bê tông kênh mương nội đồng Làng Tang	0,20	0,20	0,00	Xã Mô Rai
67	Sân thể thao làng Tang	0,20	0,20	0,00	Xã Mô Rai
68	Sửa chữa nhà văn hóa làng Kđin	0,02	0,02	0,00	Xã Mô Rai
69	Sân thể thao làng Tum (sân bóng đá)	0,15	0,15	0,00	Xã Ya Ly
70	Đường đi khu sản xuất thôn Khok Klong (Đoạn từ cầu treo ông Tuệ đến rẫy ông Từ Tấn Hùng)	0,17	0,17	0,00	Xã Rờ Koi
71	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Đe (Đoạn từ rẫy ông A Uyên đến rẫy ông A Ber)	0,12	0,12	0,00	Xã Rờ Koi
72	Đường nội thôn Nhơn Bình (Đoạn từ nhà Mai Văn Tình đến nhà ông Nguyễn Chánh)	0,20	0,20	0,00	Xã Sa Nhơn
73	Đường nội thôn Nhơn Khánh (Đoạn từ trường Mầm non đến nhà ông Hình)	0,20	0,20	0,00	Xã Sa Nhơn
74	Sửa chữa nhà rông thôn Nhơn Bình	0,01	0,01	0,00	Xã Sa Nhơn

STT	Công trình, dự án	Diện tích thực hiện	Diện tích hiện trạng	Diện tích chuyển mục đích	Địa điểm
75	Đất tôn giáo xã Rờ Koi	1,00		1,00	Xã Rờ Koi
76	Đầu giá Điem dân cư khu vực Hạt Kiểm lâm (cũ) và lân cận	0,12		0,12	Thị trấn Sa Thầy
77	Đầu giá Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xốp	0,53	0,11	0,42	Xã Mô Rai

1.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Trong năm 2023, trên địa bàn huyện thực hiện chuyển mục đích sử dụng 0,47 ha đất nông nghiệp sang đất ở; chuyển 0,1 ha đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ để làm điểm thu mua nông sản theo nhu cầu đăng ký của hộ gia đình cá nhân và chuyển mục đích, cho thuê đất 0,57 ha đối với Công ty Thiên Thành Tài để thực hiện dự án Trang trại chăn nuôi lợn nái, lợn thương phẩm công nghệ cao và trồng cây tổng hợp.

Bảng 2. Danh mục công trình dự án đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sa Thầy

STT	Công trình, dự án	Diện tích thực hiện	Diện tích hiện trạng	Diện tích chuyển mục đích	Địa điểm
1	Đất xây dựng cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp	0,50		0,50	Xã Ya Ly
2	Trang trại chăn nuôi lợn nái, lợn thương phẩm công nghệ cao và trồng cây tổng hợp (Công ty Thiên Thành Tài)	17,75		17,75	Xã Rờ Koi
3	Điểm thu mua nông sản	0,02		0,02	Xã Mô Rai
4	Điểm thu mua nông sản	0,08		0,08	Xã Ya Xiêr
5	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở	0,04		0,04	Xã Sa Bình
6	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở	0,15		0,15	Xã Sa Nghĩa
7	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở	0,19		0,19	Xã Ya Xiêr
8	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở	0,16		0,16	Xã Hơ Moong
9	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở	0,15		0,15	Thị trấn Sa Thầy

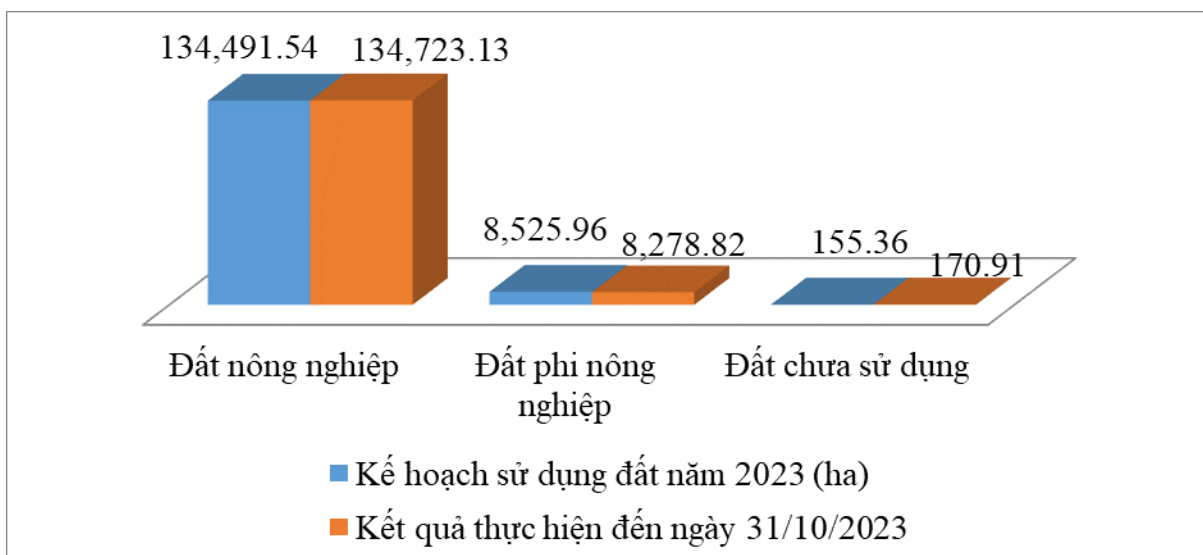
1.3. Đánh giá chỉ tiêu thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Sa Thầy so với chỉ tiêu kế hoạch đã được duyệt như sau:

Bảng 3. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày cuối năm 2023		
				Diện tích (ha)	So Sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
	Tổng diện tích tự nhiên		143.172,86	143.172,86	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	134.491,54	134.723,13	231,59	100,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.203,32	1.206,12	2,80	100,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>736,53</i>	<i>737,83</i>	<i>1,30</i>	<i>100,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.216,81	15.422,45	205,64	101,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.309,17	27.265,14	-44,03	99,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.276,07	13.311,29	35,22	100,27
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	43.026,24	43.026,24	0,00	100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.224,09	34.255,95	31,86	100,09
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>29.661,96</i>	<i>29.661,96</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,59	122,69	0,10	100,08
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	113,25	113,25	0,00	100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.525,96	8.278,82	-247,14	97,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	121,88	117,88	-4,00	96,72
2.2	Đất an ninh	CAN	4,27	0,97	-3,30	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,33	5,26	-0,07	98,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,79	56,79	-3,00	94,98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,66	4,66	0,00	100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	23,13	22,73	-0,40	98,27
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	6.270,44	6.110,38	-160,06	97,45
	Đất giao thông	DGT	1.257,48	1.158,34	-99,14	92,12
	Đất thủy lợi	DTL	133,48	90,08	-43,40	67,49
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,19	6,19	0,00	100,00
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,96	4,96	0,00	100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày cuối năm 2023		
				Diện tích (ha)	So Sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	64,66	63,25	-1,41	97,82
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,67	16,67	0,00	100,00
	Đất công trình năng lượng	DNL	4.652,03	4.635,83	-16,20	99,65
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,02	1,02	0,00	100,00
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00			
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,86	3,86	0,00	100,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,66	2,66	0,00	100,00
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,85	6,85	0,00	100,00
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,26	116,26	0,00	100,00
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00			
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,66	0,66	0,00	100,00
	Đất chợ	DCH	3,66	3,75	0,09	102,46
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,27	13,11	-0,16	98,79
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,85	3,08	-2,77	52,65
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	791,40	727,24	-64,16	91,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	128,93	122,90	-6,03	95,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,47	21,60	0,13	100,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,03	5,03	0,00	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,27	0,27	0,00	100,00
2.19	Đất sông, suối	SON	1.001,07	1.000,50	-0,57	99,94
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64,55	64,55	0,00	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,62	1,87	-2,75	40,48
3	Đất chưa sử dụng	CSD	155,36	170,91	15,55	110,01



Hình 2. Kết quả thực hiện kế hoạch năm trước

Đất nông nghiệp:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 134.491,54 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 134.723,13 ha

Tăng 231,59 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đạt 100,17 % chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1.203,32 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 1.206,12 ha.

Tăng 2,8 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đạt 100,23% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong năm dự kiến thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang các loại đất khác để thực hiện một số dự án như: Mở rộng nhà máy thủy điện Ya Ly; Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly; Dự án sửa chữa nâng cấp Hệ thống tưới hồ chứa nước Đăk Car và Đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy chưa được triển khai thực hiện theo kế hoạch nên chưa chuyển mục đích đất lúa sang đất khác.

- Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 15.216,81 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 15.422,45 ha.

Tăng 205,64 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đạt 101,35% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các dự án đăng ký thực hiện trong năm kế hoạch đang được hoàn thành các bước thủ tục pháp lý để triển khai thực hiện, chưa hoàn thành việc thu hồi, chuyển mục đích và giao đất theo kế hoạch đề ra.

Trong năm 2023, chuyển mục đích 8,07 ha đất trồng cây hàng năm khác sang các loại đất ở, đất nông nghiệp khác để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân; Chuyển 9,96 ha sang đất năng lượng để thực hiện dự án nhà máy thủy điện Ia Ly mở rộng theo quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất do Ban Quản lý dự án điện 2 – Chi nhánh tập đoàn điện lực Việt Nam tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước và chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển mục đích sử dụng đất cho Tập

đoàn điện lực Việt Nam thuê đất để thực hiện dự án.

- Đất trồng cây lâu năm

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 27.309,17 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 27.265,14 ha.

Giảm 44,03 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đạt 99,84% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện chưa thực hiện đạt kế hoạch đã đề ra. Bên cạnh đó, trong năm 2023, các dự án có nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm cũng đang được triển khai thực hiện, chưa hoàn thành các bước thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất.

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm đã thực hiện chuyển 11,94 ha đất trồng cây lâu năm sang đất khác để thực hiện dự án đất tôn giáo xã Rờ Koi, chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác, đất ở và đất thương mại dịch vụ.

- Đất rừng phòng hộ

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 13.276,07 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 13.311,29 ha.

Tăng 35,22 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đạt 100,27% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do dự án đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly chưa thực hiện xong các công tác thu hồi, chuyển mục đích và giao đất theo kế hoạch đề ra.

Trong năm 2023 thực hiện chuyển 0,52 ha đất rừng phòng hộ sang đất năng lượng để thực hiện dự án Nhà máy thủy điện Ia Ly mở rộng theo quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất do Ban Quản lý dự án điện 2 – Chi nhánh tập đoàn điện lực Việt Nam tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước và chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển mục đích sử dụng đất cho Tập đoàn điện lực Việt Nam thuê đất để thực hiện dự án.

- Đất rừng đặc dụng

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 43.026,24 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 43.026,24 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 34.224,09 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 34.255,95 ha.

Tăng 31,86 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đạt 100,09% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do dự án đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly chưa hoàn thành các bước thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất theo kế hoạch. Bên cạnh đó, trong năm 2023 không thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất để thực hiện dự án Đường giao

thông tiếp nối với Tỉnh lộ 674 đến đường tuần tra biên giới xã Mô Rai, huyện Sa Thầy.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại thông báo 191/TB-VPCP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của văn phòng chính phủ, Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư và Luật Lâm nghiệp năm 2017, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện còn gặp nhiều khó khăn vì khi thực hiện các công tác thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất các chủ đầu tư luôn gặp một số vướng mắc liên quan đến nội dung, trình tự và thời gian hoàn thiện các thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang phục vụ các dự án.

- Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 122,59 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 122,69 ha.

Tăng 0,1 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đạt 100,08% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do không thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản để thực hiện dự án Đường giao thông tiếp nối với Tỉnh lộ 674 đến đường tuần tra biên giới xã Mô Rai, huyện Sa Thầy.

- Đất nông nghiệp khác

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 113,25 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 113,25 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Trong năm 2023, trên địa bàn huyện đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất để xây dựng trang trại chăn nuôi lợn nái, lợn thương phẩm công nghệ cao và trồng cây tổng hợp theo quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Thiên Thành Tài thuê đất thực hiện Dự án Trang trại chăn nuôi lợn thương phẩm công nghệ cao và trồng cây tổng hợp xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy.

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 8.525,96 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 8.278,82 ha.

Giảm 247,14 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Đạt 97,1 % chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Cụ thể:

- Đất quốc phòng

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 121,88 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 117,88 ha.

Giảm 4 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đạt 96,72% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do dự án Chốt dân quân thường trực xã Mô Rai và xã Rờ Koi chưa được triển khai thực hiện thu hồi đất.

- Đất an ninh

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 4,27 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 0,97 ha.

Giảm 3,3 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Nguyên nhân do dự án cơ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy thuộc Công an tỉnh Kon Tum và trụ sở công an các xã chưa hoàn thiện công tác thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất theo kế hoạch.

- *Đất thương mại dịch vụ*

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 5,33 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 5,26 ha.

Giảm 0,07 so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 do các hộ gia đình cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện xây dựng các điểm thu mua nông sản trên địa bàn huyện chưa hoàn thành các thủ tục đất đai theo quy định.

Trong năm 2023 đã thực hiện chuyển mục đích 0,1 ha đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại dịch vụ để xây dựng các điểm thu mua nông sản tại xã Mô Rai và Ya Xiêr.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 59,79 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 56,79 ha.

Giảm 3 so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đạt 94,98% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do hạng mục nhà máy chế biến sữa thuộc dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tại tỉnh Kon Tum của Công ty cổ phần bò sữa nông nghiệp công nghệ cao Kon Tum chưa được triển khai thực hiện.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 4,66 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 4,66 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng*

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 23,13 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 22,73 ha.

Giảm 0,4 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đạt 98,27 chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do việc triển khai dự án khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại thị trấn Sa Thầy còn gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn nên chưa được thực hiện.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã*

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 6.270,44 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 6.110,38 ha.

Giảm 160,06 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đạt 97,45% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án khó khăn về nguồn vốn nên chưa được triển khai thực hiện.

Cụ thể:

+ Đất giao thông:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1.257,48 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 1.158,34 ha.

Giảm 99,14 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đạt 92,12% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do các dự án đang được hoàn thiện các bước thủ tục pháp lý để có cơ sở triển khai thực hiện công tác thu hồi, chuyển mục đích và giao đất theo kế hoạch.

Trong năm kế hoạch đã thực hiện 59 công trình đường giao thông theo kế hoạch đăng ký với tổng diện tích là 65,51 ha.

+ Đất thủy lợi:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 133,48 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 90,08 ha.

Giảm 43,4 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đạt 67,49% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do: trong năm kế hoạch, chưa hoàn thiện các thủ tục thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án sửa chữa nâng cấp Hệ thống tưới hồ chứa nước Đăk Car và Đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy.

+ Đất văn hóa:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 6,19 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 6,19 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

+ Đất y tế:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 4,96 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 4,96 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 64,66 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 63,25 ha.

Giảm 1,41 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đạt 97,82% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do hạng mục đất giáo dục thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp chưa được triển khai thực hiện.

Trong năm kế hoạch đã thực hiện công tác thu hồi đất đối với công trình Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ) xã Hơ Moong và Trường TH-THCS xã Sa Sơn. Hạng mục: Nhà vệ sinh, công hàng rào và hạng mục phụ trợ.

+ Đất xây dựng cơ thể dục thể thao:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 16,67 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 16,67 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

+ Đất công trình năng lượng:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 4.652,03 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 4.635,83 ha.

Giảm 16,2 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đạt 99,65% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do dự án Nhà máy điện mặt trời KN Ia Ly Kon Tum chưa được triển khai thực hiện.

Trong năm 2023 đã thực hiện thu hồi, chuyển mục đích và cho thuê đất đối với dự án mở rộng nhà máy thủy điện Ya Ly theo quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất do Ban Quản lý dự án điện 2 – Chi nhánh tập đoàn điện lực Việt Nam tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước và chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển mục đích sử dụng đất cho Tập đoàn điện lực Việt Nam thuê đất để thực hiện dự án.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1,02 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 1,02 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3,86 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 3,86 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 2,66 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 2,66 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

+ Đất cơ sở tôn giáo:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 6,85 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 6,85 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Trong năm kế hoạch đã thực hiện công trình xây dựng đất tôn giáo tại xã Rờ Koi theo quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Kon Tum để sử dụng vào mục đích cơ sở tôn giáo tại Thôn Đăk Tang, xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy.

+ Đất nghĩa trang:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 116,26 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 116,26 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0,66 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 0,66 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

+ Đất chợ:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3,66 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 3,75 ha.

Giảm 0,09 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 do chưa thực hiện công tác thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất chợ sang đất an ninh để xây dựng trụ sở công an xã Sa Bình.

- Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 13,27 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 13,11 ha.

Giảm 0,16 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đạt 98,79% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do hạng mục đất sinh hoạt cộng đồng thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp xã Mô Rai chưa được triển khai thực hiện.

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng*

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 5,85 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 3,08 ha.

Giảm 2,77 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Nguyên nhân do hạng mục đất công viên cây xanh thuộc dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp chưa được triển khai thực hiện.

- *Đất ở tại nông thôn*

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 791,4 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 727,24 ha.

Giảm 64,16 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đạt 91,89% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do việc khai thác quỹ đất ở tại một số thôn làng và bố trí dân cư vẫn chưa được triển khai thực hiện.

Trong năm kế hoạch thực hiện chuyển mục đích 0,54 ha đất nông nghiệp sang đất ở tại các vị trí nhỏ lẻ phù hợp với quy hoạch để đáp ứng nhu cầu sử dụng của các hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện; tổ chức đấu giá và hoàn thành việc cấp bìa cho các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trúng đấu giá quyền sử dụng đất ở tại nông thôn thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp xã Mô Rai với diện tích 0,53 ha.

- *Đất ở tại đô thị*

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 128,93 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 122,9 ha.

Giảm 6,03 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Trong năm, trên địa bàn thị trấn Sa Thầy thực hiện chuyển mục đích 0,15 ha đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu đăng ký của hộ gia đình, cá nhân; tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất và hoàn thành việc cấp bìa đối với 0,12 ha đất ở tại đô thị thuộc dự án đầu tư kết cấu hạ tầng Điểm dân cư khu vực Hạt Kiểm lâm (cũ) và lân cận; hoàn thiện công tác thu hồi đất đối với 02 dự án đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toản); đầu tư kết cấu hạ tầng Điểm dân cư khu vực Hạt Kiểm lâm (cũ) và lân cận.

- *Đất trụ xây dựng trụ sở cơ quan*

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 21,47 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 21,6 ha.

Giảm 0,13 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đạt 100,61% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do các dự án có nhu cầu chuyển mục đích đất trụ sở cơ quan sang mục đích khác để thực hiện một số dự án nhưng trong năm 2023 chưa được triển khai thực hiện nên chưa thu hồi chuyển mục đích phần diện tích trong

phạm vi dự án xây dựng. Bên cạnh đó, hạng mục đất trụ sở cơ quan thuộc dự án giãn dân làng Xốp xã Mô Rai chưa được triển khai xây dựng nên chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan chưa đạt kế hoạch đề ra.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 5,03 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 5,03 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0,27 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 0,27 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1.001,07 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 1.000,5 ha.

Giảm 0,57 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Nguyên nhân do chuyển sang đất nông nghiệp khác để thực hiện dự án xây dựng trang trại chăn nuôi lợn nái, lợn thương phẩm công nghệ cao và trồng cây tổng hợp (Công ty Thiên Thành Tài) theo quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Thiên Thành Tài thuê đất thực hiện dự án.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 64,55 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 64,55 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- *Đất phi nông nghiệp khác*

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 4,62 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 1,87 ha.

Giảm 2,75 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Nguyên nhân do các dự án xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện chưa được triển khai thực hiện.

3.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 155,36 ha.

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 170,91 ha.

Tăng 15,55 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đạt 110,01% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án có khai thác quỹ đất chưa sử dụng vào thực hiện dự án chưa được triển khai.

2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:

Nhìn chung việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đã theo sát theo Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sa Thầy.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã, là căn

cứ để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cơ bản đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành sát với thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế và ổn định tình hình xã hội. Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sa Thầy vẫn còn một số tồn tại như:

Do ảnh hưởng của việc thiếu vốn đầu tư thực hiện dự án, điều này dẫn đến việc thực hiện các dự án không theo đúng kế hoạch, kéo dài thời gian thực hiện gây lãng phí. Kinh phí đầu tư công trình lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế.

Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

Các hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch nhưng chưa thực hiện đúng như theo đăng ký.

Một số công trình, dự án thời gian thực hiện dài để khảo sát thiết kế, đền bù giải tỏa và xây dựng, trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra.

3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:

3.1. Nguyên nhân khách quan:

Nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án nhiều nhưng không dự báo được nguồn vốn đầu tư, nguồn vốn cấp chủ đầu tư phát triển chậm, thủ tục hoàn thành hồ sơ bồi thường, thu hồi đất, giao đất còn chậm.

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm thường chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước...(do thực hiện các giải pháp kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cắt giảm ngân sách các dự án thông thường chỉ tập trung bố trí vốn cho một số dự án công trình cấp bách của xã hội) dẫn đến một số dự án, công trình không triển khai thực hiện được.

3.2. Nguyên nhân chủ quan:

Đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, phần lớn bộ phận nhân dân trên địa bàn huyện sống bằng nghề nông nên không chủ động được tài chính, nhu cầu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân lớn nhưng thực tế chuyển đổi lại rất thấp.

Các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư trên địa bàn tỉnh đều là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, mặt bằng kinh doanh chủ yếu là đất ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, nhà đầu tư phải tự lựa chọn vị trí thích hợp và thỏa thuận bồi thường cho các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án. Do đó khó khăn trong việc dự báo quy mô và tiến độ thực hiện dự án.

Kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan chức năng công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về

nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch.

Do việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của một số ngành, lĩnh vực chỉ đăng ký trên cơ sở nhu cầu của ngành mình mà chưa dự báo được chính xác nguồn vốn đầu tư. Đồng thời nguồn vốn đầu tư xây dựng phần lớn phụ thuộc vào ngân sách của tỉnh, Trung ương nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện được các công trình, dự án như đã đăng ký.

PHẦN III LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Quy hoạch phát triển huyện Sa Thầy phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050. Quy hoạch sử dụng đất cần phải khai thác và phát huy có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của địa phương, tăng cường hợp tác với các địa phương trong Tỉnh nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, gắn chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội; Gắn phát triển kinh tế, xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, nhất là vùng sâu, vùng xa và các vị trí chiến lược trên địa bàn huyện. Bảo vệ môi trường sinh thái, phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai; sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên và môi trường. Để cụ thể hóa các quan điểm về quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện xây dựng nhu cầu sử dụng đất đảm bảo các mục tiêu đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới phát triển kinh tế, tập trung xây dựng huyện phát triển theo hướng bền vững với cơ cấu kinh tế. Tập trung đột phá về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế, xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh; giữ vững tăng trưởng kinh tế cao. Phát triển kinh tế nông thôn gắn liền với xây dựng các xã nông thôn mới, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá; tăng tỷ trọng chăn nuôi, giảm tỷ trọng trồng trọt trong cơ cấu ngành nông nghiệp, quy hoạch các vùng, bãi để trồng cỏ và chăn nuôi đại gia súc; đồng thời chú trọng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế xã hội; hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy; đồng thời, căn cứ vào mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Sa Thầy năm 2024 và phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Sa Thầy thời kỳ 2021-2030, Ủy ban nhân dân huyện đã xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nhằm đáp ứng nhu cầu về đất đai để phát triển các ngành kinh tế, đạt hiệu quả đồng bộ cả 03 lợi ích: Kinh tế, xã hội và môi trường dựa trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, khoa học, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024:

Căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 được sửa đổi bởi Khoản 9 Điều 1 Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai, quy định: “Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp.”

Tại thời điểm lập kế hoạch, Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh chưa được phê duyệt, đối với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Sa Thầy đã được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày

30/3/2022. Do đó, việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp xã chưa được xác định cụ thể.

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực:

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất:

2.1.1. Công trình chuyển từ năm 2023 sang năm 2024

Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất: Trong kế hoạch sử dụng đất năm trước có 8 công trình chưa được thực hiện các công tác thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất do bị tác động bởi nhiều yếu tố khách quan, chủ quan sẽ tiếp tục được xem xét lại sự phù hợp và tính khả thi để đề xuất chuyển sang thực hiện trong phương án kế hoạch năm 2024 để tiếp tục thực hiện. Cụ thể như sau:

Bảng 4. Danh mục công trình dự án năm 2023 chuyển sang năm 2024

STT	Dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Đường giao thông từ TT huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly	67,00	Xã Ya Tăng, Xã Ya Xiêr, Thị trấn Sa Thầy
2	Nhà máy điện mặt trời KN Ia Ly Kon Tum (khu vực bố trí pin 228,48 ha; khu vực quản lý vận hành và TBA 110kV: 05ha, đường vào khu vực quản lý và TBA 110kV: 0,2ha)	233,68	Xã Ya Tăng, Xã Ya Ly
3	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0-Km24	7,07	Xã Sa Bình, Xã Sa Nghĩa, Thị trấn Sa Thầy
4	Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly, huyện Sa Thầy	7,00	Xã Ya Ly
5	Dự án sửa chữa nâng cấp Hệ thống tưới hồ chứa nước Đăk Car và Đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy	40,00	Xã Rờ Koi
6	Dự án sửa chữa nâng cấp Hệ thống tưới hồ chứa nước Đăk Car và Đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy	10,00	Xã Sa Nhơn
7	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xốp	72,58	Xã Mô Rai
8	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ thôn Đăk Wót, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	5,00	Xã Hơ Moong

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân:

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Sa Thầy được thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 40 luật Đất đai năm 2013 (đã được sửa đổi bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến

quy hoạch) nhằm đảm bảo là căn cứ xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã trên cơ sở các chỉ tiêu Quy hoạch giai đoạn 2021-2030 của huyện Sa Thầy đã được phê duyệt tại Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

Để đáp ứng được nhu cầu phát triển của tỉnh Kon Tum nói chung và huyện Sa Thầy nói riêng cũng như nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện, trong kế hoạch năm 2024 sẽ thực hiện các công trình sau:

2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất mục đích quốc phòng, an ninh:

Để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ quân sự – quốc phòng và an ninh, đồng thời củng cố các lực lượng dân quân thường trực, công an xã trên địa bàn, đảm bảo lực lượng này thực hiện vai trò nòng cốt trong nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu và bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, trong năm 2024 trên địa bàn huyện Sa Thầy thực hiện đầu tư xây dựng 17 công trình mục đích quốc phòng an ninh.

Bảng 5. Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, an ninh năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Địa điểm (đến cấp Xã)
1	Chốt dân quân thường trực xã Mô Rai	2,00	Xã Mô Rai
2	Chốt dân quân thường trực xã Rờ Koi	2,00	Xã Rờ Koi
3	Trường bắn Ban chỉ huy quân sự huyện	3,72	Thị trấn Sa Thầy
4	Phòng làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã	0,01	Xã Sa Sơn
5	Trụ sở công an thị trấn Sa Thầy	0,20	Thị trấn Sa Thầy
6	Trụ sở công an xã Ya Tăng	0,15	Xã Ya Tăng
7	Trụ sở công an xã Ya Ly	0,10	Xã Ya Ly
8	Trụ sở công an xã Hơ Moong	0,06	Xã Hơ Moong
9	Trụ sở công an xã Sa Bình	0,09	Xã Sa Bình
10	Trụ sở công an xã Rờ Koi	0,12	Xã Rờ Koi
11	Trụ sở công an xã Mô Rai	0,10	Xã Mô Rai
12	Trụ sở công an xã Sa Nhơn	0,10	Xã Sa Nhơn
13	Trụ sở công an xã Sa Sơn	0,10	Xã Sa Sơn
14	Trụ sở công an xã Ya Xiêr	0,08	Xã Ya Xiêr
15	Trụ sở công an xã Sa Nghĩa	0,10	Xã Sa Nghĩa
16	Cơ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy	0,69	Thị trấn Sa Thầy
17	Cơ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy thuộc Công an tỉnh Kon Tum	2,30	Thị trấn Sa Thầy

2.2.2. Các công trình dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất

Trong năm 2024, trên địa bàn huyện Sa Thầy thực hiện đăng ký mới 02 công trình với diện tích 9,14 ha.

Bảng 6. Các công trình đăng ký mới năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Địa điểm (đến cấp Xã)
1	Xây dựng nghĩa địa làng Rắc	1,14	Xã Ya Xiêr
2	Dự án Đường giao thông từ tỉnh lộ 674, xã Sa Sơn đi Đài tưởng niệm Chư Tan Kra và sửa chữa, tôn tạo, nâng cấp Đài tưởng niệm Chư Tan Kra	8,00	Xã Ya Xiêr

2.2.3. Các công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất

Nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện để phục vụ các mục đích kinh doanh, thương mại, tách hộ, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... cũng như nhu cầu của các doanh nghiệp cần có quỹ đất để xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến và trang trại chăn nuôi. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã tổng hợp các nhu cầu đăng ký sử dụng đất và đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã được phê duyệt.

Bảng 7. Các dự án chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Địa điểm (đến cấp Xã)
I	Công trình chuyển tiếp		
1	Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tại Tỉnh Kon Tum của Công ty cổ phần bò sữa nông nghiệp công nghệ cao Kon Tum Hạng mục: Nhà máy chế biến sữa	3,00	Xã Mô Rai
2	Dự án chăn nuôi của Công ty Bafam	24,53	Xã Hơ Moong
3	Trang trại chăn nuôi heo thịt công nghệ cao (Công ty Cổ phần chăn nuôi Hưng Thành Phát)	15,54	Xã Hơ Moong
4	Cát xây dựng	0,80	Xã Mô Rai
5	Điễm thu mua nông sản	0,07	Xã Hơ Moong
II	Công trình đăng ký mới		
1	Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ (Công ty Friendship)	1,73	Xã Sa Bình
2	Đất san lấp	1,46	Xã Rò Koi
3	Mỏ đất đắp thuộc dự án Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống tưới Hồ chứa Đăk Car và Đập Đăk Sia II	1,00	Xã Rò Koi
4	Chuyển mục đích đất ở sang đất thương mại dịch vụ (Lê Trúc Quỳnh)	0,04	Xã Sa Nhơn
5	Đất thương mại dịch vụ (Đào Văn Tam)	0,20	Xã Ya Xiêr

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Địa điểm (đến cấp Xã)
I	Công trình chuyển tiếp		
6	Đất thương mại dịch vụ (Nghiêm Đức Thuận)	0,07	Xã Ya Xiêr
7	Đất thương mại dịch vụ (Nghiêm Đức Thuận)	0,08	Xã Ya Ly
8	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	0,01	Xã Sa Bình
9	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	0,10	Xã Rờ Koi
10	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (Doãn Thanh Tuấn)	0,61	Xã Sa Sơn
11	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	16,46	Xã Rờ Koi
	<i>Chuyển mục đích sử dụng nhỏ lẻ trong khu dân cư các thửa đất phù hợp với quy hoạch đất ở</i>		
	<i>Tổng hợp các đơn chuyển tiếp</i>		
1	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	2,64	Xã Mô Rai
2	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	1,19	Thị trấn Sa Thầy
3	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	0,46	Xã Sa Nghĩa
4	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	0,42	Xã Sa Bình
5	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	2,00	Xã Hơ Moong
6	Cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất ở nông thộ tại thôn Đăk Yo	2,00	Xã Hơ Moong
7	Cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất ở nông thộ tại thôn Đăk Wok	1,23	Xã Sa Sơn
8	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	0,36	Xã Rờ Koi
9	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	0,49	Xã Ya Xiêr
10	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	0,15	Xã Ya Tăng
	<i>Đăng ký mới</i>		
1	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	0,73	Xã Mô Rai
2	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	3,82	Thị trấn Sa Thầy
3	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	0,54	Xã Sa Nghĩa
4	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	1,86	Xã Sa Bình

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Địa điểm (đến cấp Xã)
I	Công trình chuyển tiếp		
5	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	0,69	Xã Hơ Moong
6	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	0,65	Xã Sa Sơn
7	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	0,47	Xã Rờ Koi
8	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	0,34	Xã Sa Nhơn
9	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	0,39	Xã Ya Ly
10	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	0,67	Xã Ya Xiêr
	Nhu Cầu sử dụng đất Nông nghiệp		
1	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm	11,00	Xã Rờ Koi
2	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm	10,00	Xã Sa Nhơn
3	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm	10,00	Xã Hơ Moong
4	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm	151,00	Xã Mô Rai
5	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm	21,00	Xã Sa Sơn
6	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm	30,00	Xã Sa Nghĩa
7	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm	10,00	Xã Sa Bình
8	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm	30,00	Xã Ya Xiêr
9	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm	10,00	Xã Ya Tăng
10	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm	10,00	Xã Ya Ly

2.2.4. Các khu vực sử dụng đất khác

Trong năm 2024, trên địa bàn huyện triển khai giao diện tích rừng tự nhiên do UBND cấp xã đang quản lý (chưa có kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng) cho các chủ rừng là các Ban quản lý rừng và các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp để quản lý, bảo vệ tại các xã Sa Bình, Ya Ly, Hơ Moong và Sa Nghĩa.

Bên cạnh đó, hoàn thiện các thủ tục pháp lý để tiến hành giao đất đối với các dự án đã thực hiện thu hồi, giải phóng mặt bằng nhưng chưa thực hiện công tác giao đất.

Đối với các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia được thực hiện chủ yếu là các công trình bê tông hóa đường giao thông nông thôn, sửa chữa, tu bổ các công trình hiện trạng. Do đó, các công trình thuộc nhóm này không thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là cơ sở pháp lý để thực hiện công tác giao đất đối với các dự án này.

Bảng 8. Các khu vực sử dụng đất khác

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Địa điểm (đến cấp Xã)
I	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng		
1	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng xã Sa Bình	10,90	Xã Sa Bình
2	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng xã Ya Ly	55,20	Xã Ya Ly
3	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng xã Hơ Moong	7,00	Xã Hơ Moong
4	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng xã Sa Nghĩa	9,80	Xã Sa Nghĩa
II	Kế hoạch đấu giá QSDĐ năm 2024		
1	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toản)	9,00	Thị trấn Sa Thầy
2	Đầu tư kết cấu hạ tầng Điểm dân cư khu vực Hạt Kiểm lâm (cũ) và lặn cận	1,18	Thị trấn Sa Thầy
3	Đấu giá đất nhỏ lẻ (Trường tiểu học số 2 thị trấn Sa Thầy)	0,34	Thị trấn Sa Thầy
4	Đấu giá đất nhỏ lẻ (Thừa đất dọc đường nội thôn Nhon Khánh (Giáp trường mầm non Sa Nhon)	0,03	Xã Sa Nhon
5	Đấu giá đất nhỏ lẻ (Thừa đất khu dân cư xóm mới thôn Nhon Bình)	0,62	Xã Sa Nhon
6	Đấu giá đất nhỏ lẻ (Thừa đất dọc đường nội thôn Nhon Bình (đối diện nhà ông Bi)	0,16	Xã Sa Nhon
III	Dự án đã thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đăng ký thực hiện giao đất trong năm 2024		
1	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Bế Văn Đàn đến đường Lê Duẩn)	0,50	Thị trấn Sa Thầy
2	Đường giao thông tiếp nối với Tỉnh lộ 674 đến đường tuần tra biên giới xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	45,00	Xã Mô Rai
3	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	1,20	Xã Hơ Moong
4	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến ngõ 350)	1,00	Thị trấn Sa Thầy
5	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy	7,67	Xã Sa Bình
IV	Kế hoạch thực hiện các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 mà không thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất		
4.1	<i>Dự án chưa thực hiện trong năm 2023 chuyển sang thực hiện năm 2024</i>		
1	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường liên xã Sa Bình đi Ya Ly	2,00	Xã Sa Bình, Xã Ya Ly

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Địa điểm (đến cấp Xã)
2	Xây dựng Trường TH - THCS xã YaLy. Hạng mục: Nhà học 02 phòng và hạng mục phụ trợ điểm trường làng Tum	0,20	Xã Ya Ly
3	Đường nội thôn Ia Ho: Đoạn từ ngã 3 đường liên thôn đến cầu treo thôn Ia Ho	0,17	Xã Mô Rai
4	Đường giao thông vào khu di tích lịch sử điểm cao 1015, xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy	0,70	Xã Rờ Koi
5	Đường đi khu sản xuất suối Vê thôn Lung Leng - khu sản xuất thôn Khúc Na	1,50	Xã Sa Bình
6	Nâng cấp đường nội thôn 1 và cống đoạn từ ngã ba thôn Thanh Xuân đi xuống hết khu dân cư thôn 1	0,50	Xã Ya Xiêr
7	Đường nội làng Kđừ (Các đoạn: Từ nhà A Thức đến kênh thủy lợi; từ nhà A Tonh đến kênh thủy lợi; từ nhà A Treng đến giọt nước)	0,50	Thị trấn Sa Thầy
8	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le	0,50	Xã Mô Rai
9	Nâng cấp, sửa chữa Nhà rông văn hóa Làng Le	0,02	Xã Mô Rai
10	Đường nội thôn Nhơn Bình (Đoạn từ nhà ông Mai Văn Minh đến tỉnh lộ 675)	0,20	Xã Sa Nhơn
11	Đường nội thôn Nhơn Khánh (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tiến Mạnh đến nhà ông Nguyễn Xuân Thành)	0,20	Xã Sa Nhơn
4.2	<i>Dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2024</i>		
1	Đường giao thông lên khu di tích lịch sử điểm cao 1049, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	2,00	Xã Hơ Moong
2	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Tang từ rẫy ông Ngô Minh Chung đến rẫy ông Hà Văn Định	0,40	Xã Rờ Koi
3	Đường đi khu sản xuất làng Grập (Đoạn từ rẫy ông A Chung đến rẫy ông A Tèo)	0,30	Xã Mô Rai
4	Đường đi khu sản xuất làng Grập: Đoạn từ Km00+334 đến cầu treo làng Grập	0,40	Xã Mô Rai
5	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Đe từ rẫy ông A Nghiu đến rẫy ông A Ruông	0,15	Xã Rờ Koi
6	Đường đi khu sản xuất thôn Khok Klong từ cầu treo đến rẫy ông A Nhul, A Dít	0,40	Xã Rờ Koi
7	Đường đi khu sản xuất thôn Kram từ rẫy ông A Lút đến rẫy ông A Thoăn	0,30	Xã Rờ Koi
8	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Đe từ rẫy ông A Thia đến rẫy ông A Thik	0,30	Xã Rờ Koi
9	Đường đi khu SX từ thôn Bình Loong đi trang trại ông Bảy Nguyên	0,30	Xã Sa Bình

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Địa điểm (đến cấp Xã)
10	Đường đi khu sản xuất làng Trang, nối tiếp đến Rừng keo.	0,40	Xã Ya Xiêr
11	Đường đi khu sản xuất qua nghĩa địa (thôn 2 cũ).	0,40	Xã Ya Xiêr
12	Đường đi khu sản xuất Ya Bu (đoạn từ Lâm trường cũ đến rẫy ông Phạm Văn Cường).	0,40	Xã Ya Tăng
13	Đường đi khu sản xuất Ya Giang (Đoạn từ rẫy ông A Xuân đến rẫy ông Nguyễn Văn Bằng).	0,40	Xã Ya Tăng
14	Đường đi khu sản xuất nối tiếp rẫy ông Thân đến khu 8 hộ thôn Đăk Wok Yôp, thôn Tân Sang	0,50	Xã Hơ Moong
15	Đường đi khu sản xuất thôn K'Bay nhánh số 1	0,50	Xã Hơ Moong
16	Đường, cầu tàu bến thuyền làng Chờ	0,04	Xã Ya Ly
17	Đường đi khu sản xuất đoạn nhà bà Cánh vào khu sản xuất	0,21	Xã Ya Ly
18	Đường nội thôn làng Chử (đoạn nhà Y Nghứp đến nhà A Toah)	0,35	Xã Ya Ly
19	Đường đi khu nước giọt vào khu sản xuất từ nhà bà Y Mâu đến khu sản xuất	0,24	Xã Ya Xiêr
20	Bê tông hóa đường nội thôn từ nhà ông A Hdoi đến nhà A Nin, chiều dài 185m	0,13	Xã Ya Xiêr
21	Bê tông hóa đường nội thôn từ nhà A Núc đến nhà A Vê	0,16	Xã Ya Xiêr
22	Bê tông hóa đường nội thôn từ nhà ông Nguyễn Văn Hai đến nối vào đường dự án giảm nghèo Tây Nguyên	0,36	Xã Ya Xiêr
23	Đường sản xuất thôn Đức Lý (đoạn từ hội trường thôn đến giáp vườn Quốc gia Chư Mom Ray)	0,24	Xã Sa Nhon
24	Đường sản xuất khu vực cầu treo thôn Nhon Khánh (đoạn nối tiếp)	0,68	Xã Sa Nhon
25	Dự án Chống xuống cấp tu bổ Di tích lịch sử Đỉnh cao 1015 xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy; Hạng mục: Sửa chữa nhà bia di tích và hạng mục phụ trợ.	0,02	Xã Rờ Koi
26	Dự án bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của người Gia Rai, làng Bar Gốc, xã Sa Sơn	0,08	Xã Sa Sơn

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất:

Theo quy định tại Điều 52, Điều 63 Luật Đất đai 2013, Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là cơ sở để thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và căn cứ

lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện là kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2023-2030 huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum, các chỉ tiêu sử dụng đất đã được xây dựng dựa trên nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phù hợp với quy hoạch được duyệt để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, trên địa bàn huyện Sa Thầy năm 2024.

Căn cứ bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sa Thầy, đánh giá tiềm năng đất đai toàn huyện Sa Thầy và từ quỹ đất chưa sử dụng; bản đồ quy hoạch thủy lợi, quy hoạch giao thông, các ngành khác; cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, nhu cầu đất ở nông thôn và đô thị hoá; xử lý sự chông chéo nhu cầu sử dụng đất của các ngành; khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2024 như sau:

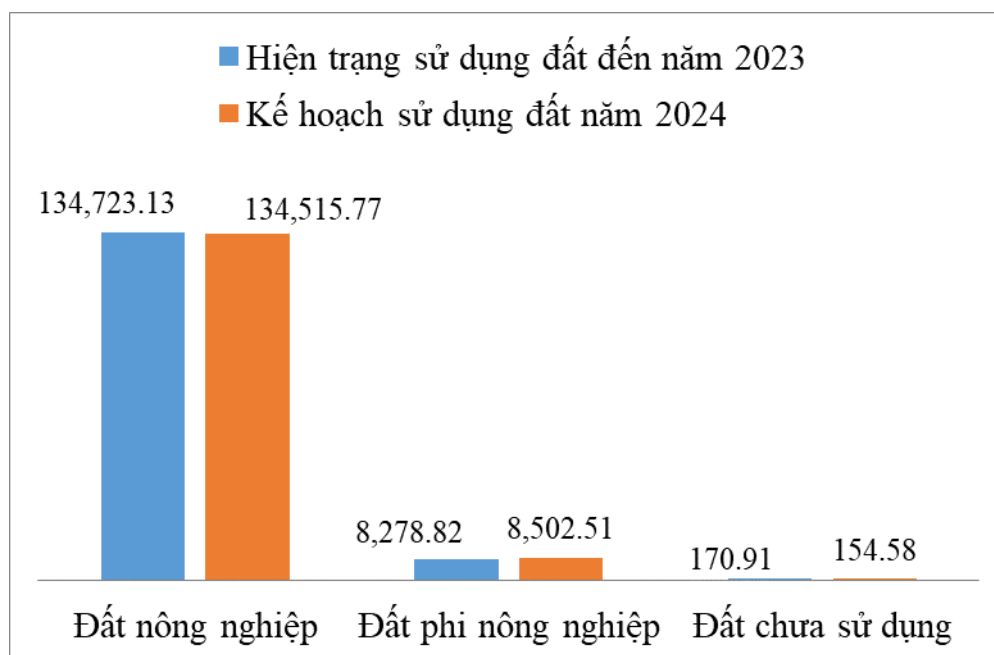
Bảng 9. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sa Thầy

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến cuối năm 2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Tăng, giảm
	Tổng diện tích tự nhiên		143.172,86	143.172,86	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	134.723,13	134.515,77	-207,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.206,12	1.204,82	-1,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>737,83</i>	<i>736,53</i>	<i>-1,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.422,45	15.035,00	-387,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.265,14	27.440,22	175,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.311,29	13.298,66	-12,63
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	43.026,24	43.026,24	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.255,95	34.249,96	-5,99
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>29.661,96</i>	<i>29.661,96</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,69	122,26	-0,43
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	113,25	138,61	25,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.278,82	8.502,51	223,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP	117,88	123,28	5,40
2.2	Đất an ninh	CAN	0,97	4,27	3,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,26	5,83	0,57
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,79	61,52	4,73

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến cuối năm 2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Tăng, giảm
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,66	4,66	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	22,73	25,19	2,46
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	6.110,38	6.251,98	141,60
	Đất giao thông	DGT	1.158,34	1.251,18	92,84
	Đất thủy lợi	DTL	90,08	133,48	43,40
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,19	6,19	0,00
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,96	4,96	0,00
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	63,25	63,89	0,64
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,67	16,67	0,00
	Đất công trình năng lượng	DNL	4.635,83	4.640,97	5,14
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,02	1,02	0,00
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,86	3,86	0,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,66	2,66	0,00
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,85	6,85	0,00
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,26	115,93	-0,33
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,66	0,66	0,00
	Đất chợ	DCH	3,75	3,66	-0,09
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,11	13,11	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,08	5,82	2,74
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	727,24	781,26	54,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	122,90	132,99	10,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,60	19,62	-1,98
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,03	5,03	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,27	0,27	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến cuối năm 2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Tăng, giảm
2.19	Đất sông, suối	SON	1.000,50	1.000,50	0,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64,55	64,55	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,87	2,63	0,76
3	Đất chưa sử dụng	CSD	170,91	154,58	-16,33



Hình 3. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sa Thầy

3.1. Đất nông nghiệp (NNP):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 133.239,37 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 134.723,13 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 134.515,77 ha;

Giảm so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 207,36 ha.

Cụ thể:

3.1.1. Đất chuyên trồng lúa (LUA):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 1.189,62 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 1.206,12 ha

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 1.204,82 ha;

Giảm 1,3 ha so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 do chuyển qua đất giao thông 0,8 ha để thực hiện dự án Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly; chuyển qua đất thủy lợi 0,5 ha để thực hiện dự sửa chữa nâng cấp Hệ thống tưới hồ chứa nước Đăk Car và Đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 732,33 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 737,83 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 736,53 ha;
Giảm 1,3 ha so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 do chuyển qua đất phát triển hạ tầng.

Bảng 10. Chỉ tiêu sử dụng đất lúa năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	96,75	95,95	-0,80
2	Hơ Moong	89,95	89,95	0,00
3	Mô Rai	87,13	87,13	0,00
4	Rờ Koi	209,85	209,35	-0,50
5	Sa Bình	59,34	59,34	0,00
6	Sa Nghĩa	82,13	82,13	0,00
7	Sa Nhơn	139,67	139,67	0,00
8	Sa Sơn	149,89	149,89	0,00
9	Ya Ly	94,44	94,44	0,00
10	Ya Tăng	47,80	47,80	0,00
11	Ya Xiêr	149,17	149,17	0,00
Tổng		1.206,12	1.204,82	-1,30

3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 12.460,35 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 15.422,45 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 15.035 ha;

Giảm so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 387,45 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 278 ha; Đất nông nghiệp khác 3,96 ha; đất quốc phòng 5,39 ha; đất an ninh 1,2 ha; đất thương mại dịch vụ 0,33 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,7 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 1,46 ha; Đất phát triển hạ tầng 58,06 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,31 ha; Đất ở tại nông thôn 27,97 ha; Đất ở đô thị 5,97 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,1 ha.

Bảng 11. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	74,02	62,74	-11,28
2	Hơ Moong	674,42	658,80	-15,62
3	Mô Rai	1.539,41	1.349,51	-189,90
4	Rờ Koi	1.487,30	1.459,57	-27,73
5	Sa Bình	1.780,71	1.768,41	-12,30
6	Sa Nghĩa	751,71	721,17	-30,54
7	Sa Nhơn	596,51	582,75	-13,76
8	Sa Sơn	918,30	896,76	-21,54
9	Ya Ly	1.210,87	1.198,93	-11,94
10	Ya Tăng	4.208,54	4.179,27	-29,27
11	Ya Xiêr	2.180,66	2.157,09	-23,57

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
	Tổng	15.422,45	15.035,00	-387,45

3.1.3. Đất trồng cây lâu năm (CLN):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 27.124,16 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 27.265,14 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 27.440,22 ha;

Tăng so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 175,08 ha;

Trong đó:

- Tăng 293 ha trong năm kế hoạch do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 278 ha; đất chưa sử dụng 15 ha.

- Giảm trong năm kế hoạch 117,92 ha chuyển sang các loại đất sau:

Đất nông nghiệp khác 21,4 ha; đất an ninh 1,58 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng 1 ha; Đất phát triển hạ tầng 60,7 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,2 ha; Đất ở tại nông thôn 25,39 ha; Đất ở tại đô thị 5,99 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,66 ha.

Bảng 12. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	799,10	789,25	-9,85
2	Hơ Moong	3.192,52	3.192,13	-0,39
3	Mô Rai	8.072,08	8.182,83	110,75
4	Rò Koi	3.374,57	3.351,83	-22,74
5	Sa Bình	1.341,89	1.350,75	8,86
6	Sa Nghĩa	1.819,36	1.848,80	29,44
7	Sa Nhon	2.267,37	2.274,09	6,72
8	Sa Sơn	2.389,39	2.409,34	19,95
9	Ya Ly	1.168,75	1.177,56	8,81
10	Ya Tăng	1.047,99	1.047,80	-0,19
11	Ya Xiêr	1.792,12	1.815,84	23,72
	Tổng	27.265,14	27.440,22	175,08

3.1.4. Đất rừng phòng hộ (RPH):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 13.285,24 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 13.311,29 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 13.298,66 ha;

Giảm 12,63 ha so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng để thực hiện đường giao thông từ TT huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly.

Bảng 13. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Mô Rai	3.830,66	3.830,66	0,00

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
2	Ya Tăng	9.406,73	9.394,10	-12,63
3	Ya Xiêr	73,90	73,90	0,00
Tổng		13.311,29	13.298,66	-12,63

3.1.5. Đất rừng sản xuất (RSX):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 35.782,63 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 34.255,95 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 34.249,96 ha;

Giảm so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 5,99 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

Bảng 14. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thày	16,52	16,04	-0,48
2	Hơ Moong	842,72	842,72	0,00
3	Mô Rai	26.369,21	26.369,21	0,00
4	Rò Koi	2.863,60	2.863,60	0,00
5	Sa Bình	69,67	69,67	0,00
6	Sa Nghĩa	316,30	316,30	0,00
7	Sa Nhon	1.015,59	1.015,59	0,00
8	Sa Sơn	279,31	279,31	0,00
9	Ya Ly	41,21	37,96	-3,25
10	Ya Tăng	2.410,87	2.408,61	-2,26
11	Ya Xiêr	30,95	30,95	0,00
Tổng		34.255,95	34.249,96	-5,99

3.1.6. Đất rừng đặc dụng (RDD):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 43.004,24 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 43.026,24 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 43.026,24 ha;

Không chênh lệch so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023.

Bảng 15. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng đặc dụng năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thày	73,26	73,26	0,00
2	Mô Rai	17.584,00	17.584,00	0,00
3	Rò Koi	21.352,13	21.352,13	0,00
4	Sa Nhon	1.538,22	1.538,22	0,00
5	Sa Sơn	2.478,63	2.478,63	0,00
Tổng		43.026,24	43.026,24	0,00

3.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 134,86 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 122,69 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 122,26 ha;

Giảm 0,43 ha so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,19 ha; đất ở tại nông thôn 0,24 ha.

Bảng 16. Chỉ tiêu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	8,71	8,52	-0,19
2	Hơ Moong	3,67	3,67	0,00
3	Mô Rai	13,47	13,23	-0,24
4	Rờ Koi	25,23	25,23	0,00
5	Sa Bình	4,30	4,30	0,00
6	Sa Nghĩa	17,19	17,19	0,00
7	Sa Nhơn	16,97	16,97	0,00
8	Sa Sơn	22,97	22,97	0,00
9	Ya Ly	6,54	6,54	0,00
10	Ya Tăng	0,74	0,74	0,00
11	Ya Xiêr	2,90	2,90	0,00
Tổng		122,69	122,26	-0,43

3.1.8. Đất nông nghiệp khác (NKH):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 258,27 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 113,25 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 138,61 ha;

Tăng so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 25,36 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 3,96 ha; đất trồng cây lâu năm 21,4 ha.

Bảng 17. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	3,73	3,73	0,00
2	Hơ Moong	1,20	9,49	8,29
3	Mô Rai	86,80	86,80	0,00
4	Rờ Koi	18,22	34,68	16,46
5	Sa Bình	-	-	0,00
6	Sa Nghĩa	3,30	3,30	0,00
7	Sa Nhơn	-	-	0,00
8	Sa Sơn	-	0,61	0,61
9	Ya Ly	-	-	0,00
10	Ya Tăng	-	-	0,00
11	Ya Xiêr	-	-	0,00
Tổng		113,25	138,61	25,36

3.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 9.852,85 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 8.278,82 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 8.502,51 ha;

Tăng so với kết quả thực hiện đến ngày 31/12/ 2017 là: 223,69 ha.

Cụ thể các loại đất sau:

3.2.1. Đất Quốc phòng (CQP):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 224,14 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 117,88 ha;

Diện tích thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 123,28 ha;

Tăng 5,4 ha so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 5,39 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha.

Bảng 18. Chỉ tiêu sử dụng đất Quốc phòng năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	24,39	25,78	1,39
2	Hơ Moong	51,11	51,11	0,00
3	Mô Rai	24,44	26,44	2,00
4	Rờ Koi	17,70	19,70	2,00
5	Sa Bình	0,08	0,08	0,00
6	Sa Sơn	-	0,01	0,01
7	Ya Tăng	0,16	0,16	0,00
Tổng		117,88	123,28	5,40

3.2.2. Đất an ninh (CAN):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 4,32 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 0,97 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 4,27 ha;

Tăng 3,3 ha so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm 1,2 ha; đất trồng cây lâu năm 1,58 ha; đất giáo dục 0,06 ha; đất chợ 0,09 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất trụ sở cơ quan 0,35 ha.

Bảng 19. Chỉ tiêu sử dụng đất an ninh năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	0,97	3,27	2,30
2	Hơ Moong	-	0,06	0,06
3	Mô Rai	-	0,10	0,10
4	Rờ Koi	-	0,12	0,12
5	Sa Bình	-	0,09	0,09
6	Sa Nghĩa	-	0,10	0,10
7	Sa Nhơn	-	0,10	0,10
8	Sa Sơn	-	0,10	0,10
9	Ya Ly	-	0,10	0,10

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
10	Ya Tăng	-	0,15	0,15
11	Ya Xiêr	-	0,08	0,80
Tổng		0,97	4,27	3,30

3.2.3. Đất cụm công nghiệp (SKN):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 100 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 0 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 0 ha.

Không chênh lệch so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang.

3.2.4. Đất thương mại, dịch vụ (TMD):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 21,39 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 5,26 ha;

Diện tích thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 5,83 ha;

Tăng 0,57 ha so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,33 ha; đất ở tại nông thôn 0,24 ha.

Bảng 20. Chỉ tiêu sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thày	2,04	2,04	0,00
2	Hơ Moong	-	0,07	0,07
3	Mô Rai	0,41	0,41	0,00
4	Rờ Kơi	0,32	0,42	0,10
5	Sa Bình	0,31	0,32	0,01
6	Sa Nghĩa	-	-	0,00
7	Sa Nhon	0,66	0,70	0,04
8	Sa Sơn	1,34	1,34	0,00
9	Ya Ly	-	0,08	0,08
10	Ya Tăng	-	-	0,00
11	Ya Xiêr	0,18	0,45	0,27
Tổng		5,26	5,83	0,57

3.2.5. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (SKC):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 96,86 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 56,79 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 61,52 ha;

Tăng so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 4,73 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 3,7 ha; đất chưa sử dụng 1,03 ha.

Bảng 21. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
2	Hơ Moong	2,99	2,99	0,00
3	Mô Rai	4,77	7,77	3,00
4	Rờ Koi	1,31	1,31	0,00
5	Sa Bình	27,20	28,93	1,73
6	Sa Nghĩa	0,41	0,41	0,00
7	Sa Nhon	18,79	18,79	0,00
8	Sa Sơn	0,32	0,32	0,00
9	Ya Ly	1,00	1,00	0,00
Tổng		56,79	61,52	4,73

3.2.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 4,66 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023: 4,66 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 4,66 ha;

Không chênh lệch so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023

3.2.16. Đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 159,11 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 22,73 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 25,19 ha;

Tăng 2,46 so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,46 ha; đất trồng cây lâu năm 1 ha;

Bảng 22. Chỉ tiêu sử dụng đất làm vật liệu xây dựng năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Mô Rai	5,07	5,07	0,00
2	Rờ Koi	-	2,46	2,46
3	Sa Bình	11,09	11,09	0,00
4	Sa Nghĩa	5,04	5,04	0,00
5	Ya Ly	0,10	0,10	0,00
6	Ya Xiêr	1,43	1,43	0,00
Tổng		22,73	25,19	2,46

3.2.7. Đất phát triển hạ tầng (DHT):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 6.817,23 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 6.110,38 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 6.251,98 ha;

Tăng so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 141,6 ha.

Trong năm kế hoạch tăng 143,78 ha do chuyển sang từ các loại đất trồng lúa 1,3 ha; đất trồng cây hàng năm khác 58,06 ha; đất trồng cây lâu năm 60,7 ha; đất rừng sản xuất 5,99 ha; đất rừng phòng hộ 12,63 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,19 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,03 ha; đất ở nông thôn 0,72 ha;

đất ở tại đô thị 2,33 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,5 ha; đất chưa sử dụng 0,11 ha.

Giảm trong năm kế hoạch 2,18 ha do chuyển sang đất an ninh 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 1,47 ha; đất ở tại đô thị 0,34 ha; chuyển đổi nội bộ trong đất phát triển hạ tầng 0,22 ha.

Bảng 23. Chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	118,91	129,38	10,47
2	Hơ Moong	1.197,49	1.198,63	1,14
3	Mô Rai	397,50	429,76	32,26
4	Rờ Koi	234,88	264,88	30,00
5	Sa Bình	634,94	635,32	0,38
6	Sa Nghĩa	622,84	622,84	0,00
7	Sa Nhơn	98,40	104,40	6,00
8	Sa Sơn	110,52	110,52	0,00
9	Ya Ly	1.219,99	1.225,90	5,91
10	Ya Tăng	1.269,34	1.313,54	44,20
11	Ya Xiêr	205,57	216,81	11,24
Tổng		6.110,38	6.251,98	141,60

Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất giao thông:

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 1.393,94 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 1.158,34 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.251,18 ha.

Tăng 92,84 ha so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 do chuyển từ đất trồng lúa 0,8 ha; đất trồng cây hàng năm khác 31,82 ha; đất trồng cây lâu năm 36,5 ha; đất rừng phòng hộ 12,63 ha; đất rừng sản xuất 5,99 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,19 ha; đất giáo dục 0,16 ha; đất năng lượng 0,06 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 0,72 ha; đất ở tại đô thị 2,33 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,5 ha; đất chưa sử dụng 0,11 ha.

Bảng 24. Kế hoạch sử dụng đất giao thông năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	72,47	83,44	10,97
2	Hơ Moong	112,54	112,54	0,00
3	Mô Rai	374,69	401,02	26,33
4	Rờ Koi	164,38	164,38	0,00
5	Sa Bình	62,36	62,83	0,47
6	Sa Nghĩa	53,30	53,30	0,00
7	Sa Nhơn	41,83	41,83	0,00
8	Sa Sơn	75,07	75,07	0,00

9	Ya Ly	37,88	43,85	5,97
10	Ya Tăng	93,46	132,46	39,00
11	Ya Xiêr	70,36	80,46	10,10
Tổng		1.158,34	1.251,18	92,84

+ Đất thủy lợi:

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 177,51 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 90,08 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 133,48 ha.

Tăng 43,4 ha so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 do chuyển từ đất trồng lúa 0,5 ha; đất trồng cây hàng năm khác 19,4 ha; đất trồng cây lâu năm 23,5 ha.

Bảng 25. Kế hoạch sử dụng đất thủy lợi năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	3,57	3,57	0,00
2	Hơ Moong	1,68	1,68	0,00
3	Mô Rai	0,06	7,46	7,40
4	Rờ Kơi	3,41	33,41	30,00
5	Sa Bình	36,11	36,11	0,00
6	Sa Nghĩa	14,10	14,10	0,00
7	Sa Nhơn	2,54	8,54	6,00
8	Sa Sơn	3,51	3,51	0,00
9	Ya Ly	14,70	14,70	0,00
10	Ya Tăng	2,40	2,40	0,00
11	Ya Xiêr	8,00	8,00	0,00
Tổng		90,08	133,48	43,40

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 7,28 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 6,19 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 6,19 ha.

Không chênh lệch so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023.

Bảng 26. Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	5,86	5,86	0,00
2	Sa Nhơn	0,12	0,12	0,00
3	Ya Xiêr	0,21	0,21	0,00
Tổng		6,19	6,19	0,00

+ Đất xây dựng cơ sở y tế:

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 9,96 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 4,96 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 4,96 ha.

Không chênh lệch so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023.

Bảng 27. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở y tế

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	1,93	1,93	0,00
2	Hơ Moong	0,21	0,21	0,00
3	Mô Rai	1,00	1,00	0,00
4	Rờ Koi	0,22	0,22	0,00
5	Sa Bình	0,17	0,17	0,00
6	Sa Nghĩa	0,15	0,15	0,00
7	Sa Nhơn	0,16	0,16	0,00
8	Sa Sơn	0,15	0,15	0,00
9	Ya Ly	0,18	0,18	0,00
10	Ya Tăng	0,45	0,45	0,00
11	Ya Xiêr	0,34	0,34	0,00
Tổng		4,96	4,96	0,00

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 64,53 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 63,25 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 63,89 ha.

Tăng 0,64 ha so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023.

Nguyên nhân do: tăng trong năm kế hoạch 1,2 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm 0,5 ha; đất trồng cây lâu năm 0,7 ha.

Giảm trong năm kế hoạch 0,22 ha do chuyển sang đất an ninh 0,06 ha; đất giao thông 0,16 ha; đất ở tại đô thị 0,34 ha.

Bảng 28. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	18,17	17,67	-0,50
2	Hơ Moong	6,35	7,49	1,14
3	Mô Rai	6,46	6,46	0,00
4	Rờ Koi	3,23	3,23	0,00
5	Sa Bình	5,60	5,60	0,00
6	Sa Nghĩa	2,46	2,46	0,00
7	Sa Nhơn	4,85	4,85	0,00
8	Sa Sơn	4,26	4,26	0,00
9	Ya Ly	2,89	2,89	0,00
10	Ya Tăng	4,05	4,05	0,00
11	Ya Xiêr	4,93	4,93	0,00
Tổng		63,25	63,89	0,64

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 21,27 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 16,67 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 16,67 ha.

Không chênh lệch so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023.

Bảng 29. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	4,08	4,08	0,00
2	Hơ Moong	2,41	2,41	0,00
3	Mô Rai	1,63	1,63	0,00
4	Rờ Koi	0,28	0,28	0,00
5	Sa Bình	1,23	1,23	0,00
6	Sa Nghĩa	2,91	2,91	0,00
7	Sa Nhơn	1,32	1,32	0,00
8	Sa Sơn	0,68	0,68	0,00
9	Ya Xiêr	2,13	2,13	0,00
Tổng		16,67	16,67	0,00

+ Đất công trình năng lượng:

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 4.948,42 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 4.635,83 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 4.640,97 ha.

Tăng 5,14 ha so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023.

Tăng trong năm kế hoạch 5,2 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác.

Giảm trong năm kế hoạch 0,06 ha do chuyển sang đất giao thông.

Bảng 30. Chỉ tiêu sử dụng đất công trình năng lượng năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	0,29	0,29	0,00
2	Hơ Moong	1.064,98	1.064,98	0,00
3	Mô Rai	1,31	1,31	0,00
4	Rờ Koi	51,50	51,50	0,00
5	Sa Bình	501,75	501,75	0,00
6	Sa Nghĩa	544,51	544,51	0,00
7	Sa Nhơn	35,36	35,36	0,00
8	Sa Sơn	-	-	0,00
9	Ya Ly	1.161,31	1.161,25	-0,06
10	Ya Tăng	1.165,73	1.170,93	5,20
11	Ya Xiêr	109,09	109,09	0,00
Tổng		4.635,83	4.640,97	5,14

+ Đất công trình bưu chính viễn thông:

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 1,02 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 1,02 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1,02 ha.

Không chênh lệch so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023.

Bảng 31. Chỉ tiêu sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	0,30	0,30	0,00
2	Hơ Moong	0,30	0,30	0,00
3	Mô Rai	0,04	0,04	0,00
4	Sa Bình	0,02	0,02	0,00
5	Sa Nghĩa	0,22	0,22	0,00
6	Sa Nhơn	0,04	0,04	0,00
7	Sa Sơn	0,05	0,05	0,00
8	Ya Tăng	0,03	0,03	0,00
9	Ya Xiêr	0,02	0,02	0,00
Tổng		1,02	1,02	0,00

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa:

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 11,16 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 3,86 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 3,86 ha.

Không chênh lệch so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023.

Bảng 32. Chỉ tiêu sử dụng đất có di tích lịch sử văn hóa thời kỳ 2023-2030

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Hơ Moong	0,01	0,01	0,00
2	Mô Rai	0,22	0,22	0,00
3	Rờ Koi	0,29	0,29	0,00
4	Ya Xiêr	3,34	3,34	0,00
Tổng		3,86	3,86	0,00

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 25,55 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 2,66 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 2,66 ha.

Không chênh lệch so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023.

Bảng 33. Chỉ tiêu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	0,93	0,93	0,00
2	Sa Bình	1,73	1,73	0,00
Tổng		2,66	2,66	0,00

+ Đất cơ sở tôn giáo:

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 12,33 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 6,85 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 6,85 ha.

Không chênh lệch so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023.

Bảng 34. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	1,99	1,99	0,00
2	Hơ Moong	2,42	2,42	0,00
3	Rờ Koi	1,96	1,96	0,00
4	Sa Bình	0,23	0,23	0,00
5	Sa Nghĩa	0,25	0,25	0,00
Tổng		6,85	6,85	0,00

+ Đất làm nghĩa trang:

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 139,85 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 116,26 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 115,93 ha.

Giảm 0,33 ha so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023. Nguyên nhân do tăng trong năm kế hoạch 1,14 ha do chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác.

Giảm trong năm kế hoạch 1,47 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

Bảng 35. Chỉ tiêu sử dụng đất làm nghĩa trang

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	7,18	7,18	0,00
2	Hơ Moong	6,41	6,41	0,00
3	Mô Rai	10,57	9,10	-1,47
4	Rờ Koi	9,31	9,31	0,00
5	Sa Bình	25,65	25,65	0,00
6	Sa Nghĩa	4,94	4,94	0,00
7	Sa Nhon	12,18	12,18	0,00
8	Sa Sơn	26,80	26,80	0,00
9	Ya Ly	3,03	3,03	0,00
10	Ya Tăng	3,22	3,22	0,00
11	Ya Xiêr	6,97	8,11	1,14
Tổng		116,26	115,93	-0,33

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 0,66 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 0,66 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 0,66 ha.

Không chênh lệch so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023.

Phân bố tại thị trấn Sa Thầy.

+ Đất chợ:

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 3,75 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 3,75 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 3,66 ha.

Giảm 0,09 ha so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 do chuyển sang đất an ninh.

Bảng 36. Kế hoạch sử dụng đất chợ năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	1,48	1,48	0,00
2	Hơ Moong	0,18	0,18	0,00
3	Mô Rai	1,52	1,52	0,00
4	Rờ Koi	0,30	0,30	0,00
5	Sa Bình	0,09	-	-0,09
6	Ya Xiêr	0,18	0,18	0,00
Tổng		3,75	3,66	-0,09

3.2.17. Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 13,72 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 13,11 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 13,11 ha;

Không chênh lệch so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023.

Bảng 37. Chỉ tiêu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	1,25	1,25	0,00
2	Hơ Moong	2,95	2,95	0,00
3	Mô Rai	1,69	1,82	0,00
4	Rờ Koi	0,49	0,49	0,00
5	Sa Bình	1,12	1,12	0,00
6	Sa Nghĩa	1,64	1,64	0,00
7	Sa Nhon	0,26	0,26	0,00
8	Sa Sơn	0,29	0,29	0,00
9	Ya Ly	0,49	0,52	0,00
10	Ya Tăng	1,38	1,38	0,00
11	Ya Xiêr	1,55	1,55	0,00
Tổng		13,11	13,11	0,00

3.2.18. Đất khu vui chơi giải trí công cộng (DKV):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 5,85 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 3,08 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 5,82 ha;

Tăng 2,74 ha so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023.

Trong đó, tăng trong năm kế hoạch 2,77 ha do chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác 1,31 ha; đất trồng cây lâu năm 1,2 ha; đất ở tại nông thôn 0,26 ha.

Giảm trong năm kế hoạch 0,03 ha do chuyển sang đất giao thông.

Bảng 38. Chỉ tiêu sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	2,40	2,37	-0,03
2	Mô Rai	-	2,77	2,77
3	Sa Bình	0,68	0,68	0,00
Tổng		3,08	5,82	2,74

3.2.10. Đất ở tại nông thôn (ONT):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 1.063,2 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 727,24 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 781,26 ha;

Tăng so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 54,02 ha; Trong đó:

- Tăng trong năm kế hoạch: 55,26 ha lấy từ các loại đất đất trồng cây hàng năm khác 27,97 ha; đất trồng cây lâu năm 25,39 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,24 ha; Đất làm nghĩa trang 1,47 ha; đất chưa sử dụng 0,19 ha.

- Giảm trong năm kế hoạch: 1,24 ha do chuyển sang các loại đất an ninh 0,02 ha; đất thương mại dịch vụ 0,24 ha; đất phát triển hạ tầng 0,72 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,26 ha.

Bảng 39. Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2024 phân theo ĐVHC

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	-	-	0,00
2	Hơ Moong	77,51	83,20	5,69
3	Mô Rai	147,31	187,78	40,47
4	Rờ Koi	51,60	52,43	0,83
5	Sa Bình	57,23	59,49	2,26
6	Sa Nghĩa	46,54	47,54	1,00
7	Sa Nhon	43,46	44,55	1,09
8	Sa Sơn	35,71	37,59	1,88
9	Ya Ly	58,30	58,69	0,39
10	Ya Tăng	43,46	43,61	0,15
11	Ya Xiêr	166,12	166,38	0,26
Tổng		727,24	781,26	54,02

3.2.11. Đất ở tại đô thị (ODT):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 213,54 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 122,9 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 132,99 ha;

Tăng 10,09 ha so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 .

Trong đó, tăng trong năm kế hoạch 12,42 ha được chuyển từ các loại đất trồng cây hàng năm khác 5,97 ha; đất trồng cây lâu năm 5,99 ha; đất giáo dục 0,34 ha. Giảm trong năm kế hoạch 2,33 ha do chuyển sang phát triển hạ tầng.

3.2.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 22,35 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 21,6 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 19,62 ha;

Giảm 1,98 ha so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 do chuyển sang đất quốc phòng 0,01 ha; đất an ninh 0,35 ha; đất phát triển hạ tầng 1,5 ha; đất ở tại đô thị 0,12 ha.

Bảng 40. Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	14,40	12,78	-1,62
2	Hơ Moong	0,49	0,49	0,00
3	Mô Rai	1,90	1,80	-0,10
4	Rờ Koi	0,36	0,36	0,00
5	Sa Bình	0,48	0,48	0,00
6	Sa Nghĩa	0,27	0,27	0,00
7	Sa Nhon	0,92	0,92	0,00
8	Sa Sơn	0,39	0,38	-0,01
9	Ya Ly	0,89	0,79	-0,10
10	Ya Tăng	1,16	1,01	-0,15
11	Ya Xiêr	0,34	0,34	0,00
Tổng		21,60	19,62	-1,98

3.2.13. Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp (DTS):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 5,04 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 5,03 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 5,03 ha;

Không biến động so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 .

3.2.19. Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 0,28 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 0,27 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 0,27 ha;

Không biến động so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 .

3.2.20. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 992,54 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023: 1.000,5 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 1.000,5 ha;

Không chênh lệch so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023.

Bảng 41. Chỉ tiêu sử dụng đất sông, suối năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	31,59	31,59	0,00
2	Hơ Moong	105,51	105,51	0,00
3	Mô Rai	190,10	190,10	0,00
4	Rờ Koi	152,99	152,99	0,00
5	Sa Bình	36,89	36,89	0,00
6	Sa Nghĩa	61,61	61,61	0,00
7	Sa Nhơn	88,62	88,62	0,00
8	Sa Sơn	139,14	139,14	0,00
9	Ya Ly	38,92	38,92	0,00
10	Ya Tăng	81,68	81,68	0,00
11	Ya Xiêr	73,45	73,45	0,00
Tổng		1.000,50	1.000,50	0,00

3.2.21. Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 64,55 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 64,55 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 64,55 ha;

Không biến động so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 .

3.2.22. Đất phi nông nghiệp khác (PNK):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 44,07 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 1,87 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 2,63 ha;

Tăng 0,76 ha so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha; đất trồng cây lâu năm 0,66 ha.

3.3. Đất chưa sử dụng (CSD):

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là: 80,64 ha

Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là: 170,91 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 154,58 ha;

Giảm so với kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 là 16,33 ha do chuyển qua đất trồng cây lâu năm 15 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,03 ha; đất giao thông 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 0,19 ha.

Bảng 42. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng năm 2024

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	-	-	0,00
2	Hơ Moong	-	-	0,00
3	Mô Rai	11,34	10,23	-1,11
4	Rờ Koi	37,47	36,47	-1,00
5	Sa Bình	8,14	7,11	-1,03
6	Sa Nghĩa	9,65	9,65	0,00

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến cuối năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
7	Sa Nhon	11,80	11,61	-0,19
8	Sa Sơn	22,28	21,28	-1,00
9	Ya Ly	-	-	0,00
10	Ya Tăng	-	-	0,00
11	Ya Xiêr	70,23	58,23	-12,00
Tổng		170,91	154,58	-16,33

4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024

(chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại Biểu số: 07/CH)

Bảng 43. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	222,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	105,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	96,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,63
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,99
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,43
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,93

Diện tích đất nông nghiệp chuyển qua đất phi nông nghiệp:

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 222,36 ha, cụ thể:

Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1,3 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 105,49 ha.

Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 96,52 ha.

Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 12,63 ha.

Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 5,99 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 0,43 ha.

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 1,93 ha.

5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024 huyện Sa Thầy

(Chi tiết đến ĐVHC cấp xã tại biểu số 08/CH)

Bảng 44. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
Tổng			463,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	180,93
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	85,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	75,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,63
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,99
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	282,46
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,33
2.2	Đất an ninh	CAN	0,89
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	266,22
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	25,49
-	Đất thủy lợi	DTL	10,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,48
-	Đất công trình năng lượng	DNL	228,51
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,47
-	Đất chợ	DCH	0,09
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,17
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,00
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	2,00
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,57
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,25

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2024 của huyện Sa Thầy là 463,39 ha trong đó:

Thu hồi diện tích đất nông nghiệp là: 180,93 ha, bao gồm: Thu hồi đất trồng lúa 1,3 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 85,15 ha; thu hồi diện tích đất trồng cây lâu năm là 75,43 ha; Thu hồi đất rừng phòng hộ 12,63 ha; Thu hồi đất rừng sản xuất là 5,99 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,43 ha.

Thu hồi đất phi nông nghiệp là: 282,46 ha gồm: đất quốc phòng 2,33 ha; đất an ninh 0,89 ha; đất phát triển hạ tầng 266,22 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,17 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,03 ha; Đất ở tại nông 1 ha; Đất ở tại đô thị 2 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,57 ha; đất sông suối 6,25 ha.

6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2024

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2024 là 16,33 ha trong đó: đất trồng cây lâu năm 15 ha; chuyển qua đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,03 ha; đất giao thông 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 0,19 ha.

(Chi tiết đến ĐVHC cấp xã tại biểu số 09/CH).

Bảng 45. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	15,00
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,33
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,03
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	0,11
-	Đất giao thông	DGT	0,11
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,19

7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2024 huyện Sa Thầy:

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, trên địa bàn huyện dự kiến thực hiện 1.008,86 ha cần thu hồi, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất ở, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm theo nhu cầu của các hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện.

(Chi tiết xem tại biểu 10/CH)

a. Các công trình dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

Bảng 46. Các công trình sử dụng đất quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất Đai để thực hiện thu hồi đất trong năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Địa điểm (đến cấp Xã)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		
1	Chốt dân quân thường trực xã Mô Rai	2,00	Xã Mô Rai
2	Chốt dân quân thường trực xã Rờ Koi	2,00	Xã Rờ Koi
3	Trường bắn Ban chỉ huy quân sự huyện	3,72	Thị trấn Sa Thầy
4	Phòng làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã	0,01	Xã Sa Sơn
5	Trụ sở công an thị trấn Sa Thầy	0,20	Thị trấn Sa Thầy
6	Trụ sở công an xã Ya Tăng	0,15	Xã Ya Tăng
7	Trụ sở công an xã Ya Ly	0,10	Xã Ya Ly
8	Trụ sở công an xã Hơ Moong	0,06	Xã Hơ Moong
9	Trụ sở công an xã Sa Bình	0,09	Xã Sa Bình
10	Trụ sở công an xã Rờ Koi	0,12	Xã Rờ Koi
11	Trụ sở công an xã Mô Rai	0,10	Xã Mô Rai
12	Trụ sở công an xã Sa Nhơn	0,10	Xã Sa Nhơn
13	Trụ sở công an xã Sa Sơn	0,10	Xã Sa Sơn
14	Trụ sở công an xã Ya Xiêr	0,08	Xã Ya Xiêr
15	Trụ sở công an xã Sa Nghĩa	0,10	Xã Sa Nghĩa
16	Cơ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy	0,69	Thị trấn Sa Thầy
17	Cơ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy thuộc Công an tỉnh Kon Tum	2,30	Thị trấn Sa Thầy
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Địa điểm (đến cấp Xã)
	hội vì lợi ích quốc gia, công cộng		
1.2.1	<i>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</i>		
1.2.2	<i>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</i>		
2	Các công trình dự án còn lại		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		
2.1.1	<i>Dự án chưa thực hiện trong năm 2023 chuyển sang thực hiện năm 2024</i>		
1	Đường giao thông từ TT huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly	67,00	Xã Ya Tăng, Xã Ya Xiêr, Thị trấn Sa Thầy
2	Nhà máy điện mặt trời KN Ia Ly Kon Tum (khu vực bố trí pin 228,48 ha; khu vực quản lý vận hành và TBA 110kV: 05ha, đường vào khu vực quản lý và TBA 110kV: 0,2ha)	233,68	Xã Ya Tăng, Xã Ya Ly
3	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0-Km24	7,07	Xã Sa Bình, Xã Sa Nghĩa, Thị trấn Sa Thầy
4	Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly, huyện Sa Thầy	7,00	Xã Ya Ly
5	Dự án sửa chữa nâng cấp Hệ thống tưới hồ chứa nước Đăk Car và Đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy	40,00	Xã Rờ Koi
6	Dự án sửa chữa nâng cấp Hệ thống tưới hồ chứa nước Đăk Car và Đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy	10,00	Xã Sa Nhơn
7	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xốp	72,58	Xã Mô Rai
8	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ thôn Đăk Wót, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	5,00	Xã Hơ Moong
2.1.2	<i>Dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2024</i>		
1	Xây dựng nghĩa địa làng Rắc	1,14	Xã Ya Xiêr
2	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 674, xã Sa Sơn đi Đài tưởng niệm Chư Tan Kra	8,00	Xã Ya Xiêr

b. Các công trình dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.

Bảng 47. Các dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn trong năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Địa điểm (đến cấp Xã)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		
1	Chốt dân quân thường trực xã Mô Rai	2,00	Xã Mô Rai
2	Chốt dân quân thường trực xã Rờ Koi	2,00	Xã Rờ Koi
3	Trường bắn Ban chỉ huy quân sự huyện	3,72	Thị trấn Sa Thầy
4	Phòng làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã	0,01	Xã Sa Sơn
5	Trụ sở công an thị trấn Sa Thầy	0,20	Thị trấn Sa Thầy
6	Trụ sở công an xã Ya Tăng	0,15	Xã Ya Tăng
7	Trụ sở công an xã Ya Ly	0,10	Xã Ya Ly
8	Trụ sở công an xã Hơ Moong	0,06	Xã Hơ Moong
9	Trụ sở công an xã Sa Bình	0,09	Xã Sa Bình
10	Trụ sở công an xã Rờ Koi	0,12	Xã Rờ Koi
11	Trụ sở công an xã Mô Rai	0,10	Xã Mô Rai
12	Trụ sở công an xã Sa Nhơn	0,10	Xã Sa Nhơn
13	Trụ sở công an xã Sa Sơn	0,10	Xã Sa Sơn
14	Trụ sở công an xã Ya Xiêr	0,08	Xã Ya Xiêr
15	Trụ sở công an xã Sa Nghĩa	0,10	Xã Sa Nghĩa
16	Cơ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy	0,69	Thị trấn Sa Thầy
17	Cơ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy thuộc Công an tỉnh Kon Tum	2,30	Thị trấn Sa Thầy
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng		
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất		
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		
2	Các công trình dự án còn lại		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		
2.1.1	Dự án chưa thực hiện trong năm 2023 chuyển sang thực hiện năm 2024		
1	Đường giao thông từ TT huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly	67,00	Xã Ya Tăng, Xã Ya Xiêr, Thị trấn Sa Thầy

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Địa điểm (đến cấp Xã)
2	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0-Km24	7,07	Xã Sa Bình, Xã Sa Nghĩa, Thị trấn Sa Thầy
3	Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly, huyện Sa Thầy	7,00	Xã Ya Ly
4	Dự án sửa chữa nâng cấp Hệ thống tưới hồ chứa nước Đăk Car và Đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy	40,00	Xã Rờ Koi
5	Dự án sửa chữa nâng cấp Hệ thống tưới hồ chứa nước Đăk Car và Đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy	10,00	Xã Sa Nhơn
6	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp	72,58	Xã Mô Rai
7	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ thôn Đăk Wót, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	5,00	Xã Hơ Moong
2.1.2	Dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2024		
1	Xây dựng nghĩa địa làng Rắc	1,14	Xã Ya Xiêr
2	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 674, xã Sa Sơn đi Đài tưởng niệm Chư Tan Kra	8,00	Xã Ya Xiêr

c. Các công trình dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

Bảng 48. Các công trình dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh trong năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
1	Đường giao thông từ TT huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly	67,00	Xã Ya Tăng, Xã Ya Xiêr, Thị trấn Sa Thầy
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp	72,58	Xã Mô Rai
3	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ thôn Đăk Wót, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	5,00	Xã Hơ Moong

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024

- Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;
- Căn cứ Nghị định 01/2020 /NĐ-CP ngày 06/01/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Căn cứ Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Căn cứ Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Căn cứ Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/8/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Căn cứ Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Căn cứ Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Kon Tum sửa đổi bổ sung điều 9 của Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014;
- Căn cứ Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Kon Tum sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014.
- Căn cứ Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Căn cứ bảng giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi nhà nước thu hồi đất; căn cứ những chính sách ưu đãi của nhà nước, của tỉnh đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh.

8.1. Tổng nguồn thu từ giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất:

Tổng nguồn thu trong năm kế hoạch được xác định bằng diện tích đất cần thực hiện nhân với đơn giá và hệ số điều chỉnh giá đất, việc xác định nguồn thu chi tiết sẽ được tính toán cụ thể khi triển khai thực hiện dự án.

Đơn giá được xác định dựa vào vị trí cần giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum và Căn cứ Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Giá đất ở tại nông thôn được căn cứ theo mục VI bảng giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn của Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Giá đất ở đô thị được căn cứ theo mục VI bảng giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị của Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Giá đất thương mại, dịch vụ: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.

Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn: 30.000/m²

Bảng 49. Tổng nguồn thu

	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (triệu đồng)	Hệ số điều chỉnh giá	Thành tiền (triệu đồng)
Thu từ giao đất					
Đất ở nông thôn	Xã Sa Bình	2,28	2.400	2,60	14.227,20
	Xã Sa Nghĩa	1,00	1.950	1,80	3.510,00
	Xã Sa Nhơn	1,15	800	1,90	1.748,00
	Xã Sa Sơn	1,88	500	2,10	1.974,00
	Xã Ya Xiêr	1,16	1.050	2,10	2.557,80
	Xã Ya Tăng	0,15	1.050	1,80	283,50
	Xã Ya Ly	0,39	1.050	2,10	859,95
	Xã Rờ Koi	0,83	1.500	1,40	1.743,00
	Xã Mô Rai	40,73	450	1,90	34.824,15
	Xã Hơ Moong	5,69	1.300	1,80	13.314,60
Đất ở đô thị	Tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toản	7,07	5.000	1,20	42.420,00
	Đường Điện Biên Phủ (đoạn từ trường Mầm non Hoa Hồng đến đường Hai Bà Trưng)	1,18	10.000	1,20	14.160,00
	Chuyển mục đích nhỏ lẻ trong khu dân cư	3,82	1.200	1,90	8.709,60
Thu từ cho thuê đất					
Đất thương mại dịch vụ	Xã Rờ Koi	0,10	1.200		120,00
	Xã Sa Bình	0,01	1.920		19,20

	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (triệu đồng)	Hệ số điều chỉnh giá	Thành tiền (triệu đồng)
	Xã Sa Nhơn	0,04	640		25,60
	Xã Ya Xiêr	0,27	840		226,80
	Xã Ya Ly	0,08	840		67,20
	Xã Hơ Moong	0,07	1.040		72,80
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Mô Rai	3,00	360		1.080,00
	Xã Sa Bình	1,73	1.920		3.321,60
Đất khu công nghiệp	Xã Sa Nhơn		640		0,00
Đất sản xuất vật liệu xây dựng		2,46	250	1,50	615,00
Tổng		75,09			145.880,00

8.2. Tổng các khoản chi:

Tổng các khoản chi trong năm kế hoạch được xác định bằng tổng diện tích đất thu hồi nhân với đơn giá, việc xác định chi tiết sẽ được tính toán cụ thể khi triển khai thực hiện dự án.

Đơn giá được xác định dựa vào vị trí khu vực cần thu hồi theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum và Căn cứ Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Bảng 50. Tổng các khoản chi

	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (triệu đồng)	Hệ số điều chỉnh giá	Thành tiền (triệu đồng)
Đất trồng lúa					
Tại thị trấn		0,80	240	1,90	364,80
Các xã		0,50	230	1,90	218,50
Đất trồng cây hàng năm khác					
Tại thị trấn		5,29	70	2,20	814,66
Các xã		79,86	60	2,00	9583,20
Đất trồng cây lâu năm					
Tại thị trấn		3,86	70	2,20	594,44
Các xã		71,57	60	2,00	8588,40
Đất rừng sản xuất					
Tại thị trấn		0,48	50	1,30	31,20
Các xã		5,51	45	1,30	322,34
Đất nuôi trồng thủy sản					
Tại thị trấn		0,19	100	1,80	34,20

	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (triệu đồng)	Hệ số điều chỉnh giá	Thành tiền (triệu đồng)
<i>Các xã</i>		0,24	80	2,00	38,40
Đất ở tại nông thôn	Xã Mô Rai	0,26	450	1,90	222,30
	Xã Sa Bình	0,02	2.400	2,60	124,80
	Xã Sa Nhơn	0,06	800	1,90	91,20
	Xã Ya Xiêr	0,90	1.050	2,10	1984,50
Đất ở tại đô thị	Từ TT huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly	2,00	1.200	1,90	4560,00
Tổng		171,54			27.572,94

8.3. Cân đối các khoản thu chi

Tổng thu 145.880,00 triệu đồng

Tổng chi 27.572,94 triệu đồng

Tổng thu - Tổng chi = 145.880,00 – 27.572,94 = 118.307,07 triệu đồng.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SA THẦY

Để đảm bảo thực hiện đạt các chỉ tiêu sử dụng đất theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sa Thầy, Ủy ban nhân dân huyện đề ra các giải pháp chủ yếu sau:

1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả.

Thực hiện các biện pháp trồng rừng theo hình thức nông - lâm kết hợp trên đất dốc, hạn chế việc cày xới bề mặt đất trong mùa mưa và khai thác trắng đối với rừng sản xuất, để chống xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất.

Không nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông - lâm nghiệp, tích cực bồi bổ làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

Sử dụng đất khai thác khoáng sản và làm nguyên vật liệu xây dựng phải có phương án bảo vệ môi trường. Sau khi kết thúc khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu, hoặc trồng rừng để bảo vệ môi trường sinh thái.

Khuyến khích xây dựng quy trình trang trại an toàn sinh học trong các trang trại chăn nuôi tập trung. Triển khai các chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi sạch, mô hình trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ xây dựng các công trình xử lý chất thải chăn nuôi, quy hoạch chăn nuôi và đẩy mạnh quản lý nhà nước về môi trường trong chăn nuôi.

Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các điểm dịch vụ tập trung trong quá trình triển khai thực hiện dự án. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải có hệ thống kết cấu xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn, phải có khoảng cách an toàn môi trường đối với khu dân cư.

Tăng cường phối hợp các ngành, các cơ quan chuyên môn trong việc thực thi pháp luật môi trường. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật để mọi hộ sản xuất, kinh doanh dịch vụ và nhân dân nắm bắt, từ đó nghiêm túc thực hiện quy định.

Tăng cường trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như khu dân cư nông thôn tập trung.

Thực hiện giải pháp trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Việc triển khai các dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung... có sử dụng đất trong Kế hoạch phải đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; khoản 1 Điều 11 Nghị định số 08/2023/NĐ-CP ngày 10/01/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; lập các thủ tục môi trường theo quy định tại Điều 29, 30, 39, 49 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Huy động nhiều nguồn vốn và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn dự kiến cho năm 2024 để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo kế hoạch nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn trong những năm tới.

Cần có chính sách thu hút nguồn vốn từ bên ngoài, tạo môi trường thuận lợi, chính sách đầu tư thông thoáng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài huyện đầu tư vào để địa phương thực hiện phương án đề ra. Có kế hoạch đầu tư các công trình trọng điểm, không dàn trải và có tính hữu dụng cao. Bên cạnh đó, huy động vốn trong nhân dân thông qua các công trình xã hội (Nhà nước và nhân dân cùng làm). Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư.

Xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi, giảm thiểu những trở ngại trong quản lý hành chính, xây dựng quy trình và chính sách về đền bù hợp lý để việc giải phóng mặt bằng nhanh chóng và thuận tiện cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án, có chính sách ưu đãi, khuyến khích kêu gọi các doanh nghiệp đến đầu tư trên địa bàn huyện.

Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn địa bàn theo nguyên tắc: sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái. Các chính sách quản lý sử dụng khoảng không gian trên bề mặt, tổ chức tốt mật độ xây dựng ở các khu dân cư, cũng như về định mức sử dụng đối với từng loại đất trên địa bàn.

Tăng cường công tác điều tra cơ bản, xây dựng và cập nhật thường xuyên cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh bổ sung kế hoạch sử dụng đất khi cần thiết, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của phương án kế hoạch, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng dự án chậm thi công; kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

3. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất:

Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất đến các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên trang cổng thông tin điện tử của huyện và trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh.

Thường xuyên tổ chức tập huấn chuyên môn về công tác quản lý và thực hiện kế hoạch đối với cán bộ cấp cơ sở và UBND các xã, thị trấn để nâng cao năng lực quản lý, đặc biệt là cán bộ địa chính trong công tác thống kê giải quyết các trường hợp đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo đúng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Các ban ngành, UBND các xã, thị trấn phối hợp chặt chẽ trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện ngân sách cho các hạng mục công trình đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Quản lý, kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng... sang mục đích khác; chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân và việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đảm bảo ứng các quy định về đất đai, đầu tư, xây dựng...

UBND huyện chỉ đạo các ngành và UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2024 đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục, trong quản lý, sử dụng đất đúng kế hoạch và pháp luật.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, đề ra các biện pháp để thực hiện có hiệu quả, đồng thời đề nghị UBND tỉnh Quyết định bổ sung các công trình, dự án quan trọng, phát sinh vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Cần xem xét ưu tiên đối với những dự án có tính trọng điểm, là động lực phát triển kinh tế của địa phương, các dự án thân thiện với môi trường, các dự án mang tính bền vững.

PHẦN V KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sa Thầy là cơ sở để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm 2024 của các ngành, lĩnh vực, của các cấp, phù hợp với khả năng đầu tư và huy động nguồn lực, khắc phục lãng phí trong việc giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021- 2030 đã được phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất huyện Sa Thầy năm 2024 được xây dựng dựa trên cơ sở đánh giá thực trạng sử dụng đất, tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2023 và những tiềm năng hiện có về tài nguyên, thiên nhiên, con người cũng như định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh – quốc phòng của huyện cũng như các xã trong năm 2024.

Trình tự các bước xây dựng kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất Đai năm 2013 và các quy định có liên quan về đất đai của các ban, ngành khác.

Kế hoạch sử dụng đất huyện Sa Thầy năm 2024 có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật. Đáp ứng được yêu cầu bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường bố trí lại cơ cấu đất trong nông nghiệp và các loại đất khác theo hướng sử dụng khoa học, hợp lý, tiếp kiệm và bền vững, phù hợp với điều kiện đất đai huyện.

Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia góp ý của các ban ngành của tỉnh, huyện và các xã, thị trấn trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện, đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

2. Một số kiến nghị:

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, UBND huyện Sa Thầy kính đề nghị:

UBND tỉnh Kon Tum sớm xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sa Thầy để UBND huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, góp phần thực hiện các mục tiêu về phát triển kinh tế hội và môi trường trên địa bàn huyện.

Do điều kiện cơ sở hạ tầng và kinh tế - xã hội của huyện phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá – hiện đại hoá, vì vậy để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Sa Thầy hoà nhập với tiến trình phát triển của tỉnh, đề nghị UBND tỉnh, các Sở, ban ngành và các cấp, các ngành ở địa

phương, chủ đầu tư các công trình, dự án quan tâm đầu tư thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong phương án kế hoạch sử dụng đất trong năm 2024 của huyện Sa Thầy../.